



まるごと

日本のことばと文化

入門
A1

Từ vựng

『まるごと 日本のことばと文化』<ごいちょう>の使い方

1 <ごいちょう>のことば

- この<ごいちょう>は、『まるごと 日本のことばと文化』<かつどう><りかい>で学習するために必要なことば（約1000語）を、トピック別にまとめたものです。
- <かつどう><りかい>のことばは約700語、それ以外のことばは約300語あります。
- いくつかのことばは、複数のトピックに入っています。
- 数字や日付などトピックと関係なくよく使われることばは、<そのほか>のページを見てください。

2 ことばの見方



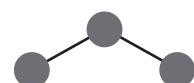
<アクセント>

日本語にはアクセントがあります。アクセントにも注意しましょう。

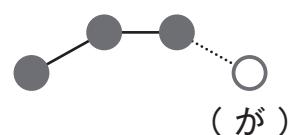
1. ごーはん



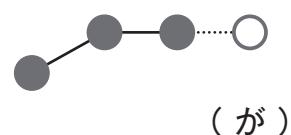
2. たまーご



3. さしみー



4. さかなー



(が)

3 使い方

- <りかい>の「もじことば」のページに、このアイコンがついています。
このアイコンがあるときは、<ごいちょう>を見て練習してください。

- ことばは、自分が言いたいことについて、話したり書いたりすることで使えるようになります。ですから、この<ごいちょう>には「わたしのことばリスト」があります。自分に必要なことばを「わたしのことばリスト」に書きましょう。

Cách sử dụng tập "Từ vựng" theo giáo trình "Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản"

1 Các từ trong tập "Từ vựng"

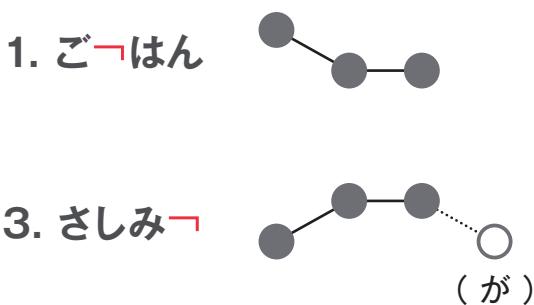
- Tập "Từ vựng" này (khoảng 1000 từ) tập hợp theo chủ đề những từ vựng cần thiết cho việc học hai cuốn giáo trình "Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản" bao gồm "Hoạt động" & "Hiểu biết".
- Các từ vựng xuất hiện trong hai cuốn "Hoạt động" & "Hiểu biết" bao gồm khoảng 700 từ, ngoài ra có khoảng 300 từ khác.
- Có một số từ xuất hiện trong nhiều chủ đề.
- Những từ không liên quan đến các chủ đề nhưng thường xuyên được sử dụng như chữ số hay ngày tháng được tổng hợp ở mục "Khác".

2 Cách tra từ



"Trọng âm"

Tiếng Nhật có trọng âm. Hãy chú ý cả trọng âm nữa.



3 Cách sử dụng

- Trong trang "Từ vựng" của cuốn "Hiểu biết" có đính kèm biểu tượng này. Khi biểu tượng này xuất hiện, hãy nhìn tập "Từ vựng" và luyện tập.
- Khả năng sử dụng ngôn ngữ phát triển dựa trên việc nói và viết về những điều mình muốn diễn đạt. Vì vậy, trong tập "Từ vựng" này sẽ có trang "Danh sách từ vựng của tôi". Hãy viết những từ bạn cảm thấy cần thiết vào đó nhé.

もくじ

	トピック	か	トピックと かは きょうかしょと おなじです。			
にほんご	1	1・2	きょうしつのことば 1 → p6	きょうしつのことば 2 → p8	きょうしつのことば 3 → p10	
わたし	2	3	じこしょうかい → p12	ひと → p12	しごと → p14	
		4	かぞく → p16	ペット → p17	くに → p18	ことば → p20
たべもの	3	5	たべもの → p22	のみもの → p26	しょっき → p27	しょくじ → p30
		6	りょうり → p28	みせ → p30	けいようし 1 → p31	
		7	いえ → p32	へや → p32	かぐ → p33	でんきせいひん → p34
いえ	4	8	もの → p35	いえのちかく → p36	にほんのいえ → p37	けいようし 2 → p38
		9	いちにちのかつどう → p40	けいようし 3 → p44	じかん → p78	
やすみのひ	6	10	かつどう・イベント → p44	カレンダー → p76		
		11	しゅみ → p46	でんとうぶんか → p50		
		12	イベント → p51	きせつのイベント → p53	カレンダー → p76	
		17	いちにちのかつどう → p40	けいようし 4 → p50		
まち	7	18	りょこう → p54			
		13	のりもの → p56	こうつう → p57	けいようし 5 → p59	
		14	たてもの・ばしょ → p60	けいようし 6 → p63		
		15	プレゼント・おみやげ → p66	けいようし 7 → p68		
		16	ファッション → p69	いろ → p72	サイズ → p73	かいもの → p74
かいもの	8		カレンダー → p76	きせつ → p77	じかん → p78	いち・りょう → p79
そのほか						ひんど・かず → p80

Mục lục

	Chủ đề	Bài	Các chủ đề và các bài được phân chia giống trong sách giáo khoa.				
Tiếng Nhật	1	1 · 2	những câu sử dụng trong lớp học 1 → p6	những câu sử dụng trong lớp học 2 → p8	những câu sử dụng trong lớp học 3 → p10		
Tôi	2	3	giới thiệu bản thân → p12	người → p12	công việc → p14		
		4	gia đình → p16	thú cưng → p17	đất nước → p18	ngôn ngữ → p20	
Đồ ăn	3	5	đồ ăn → p22	đồ uống → p26	bát đũa → p27	bữa ăn → p30	
		6	món ăn → p28	cửa hàng → p30	tính từ 1 → p31		
Nhà cửa	4	7	nhà cửa → p32	phòng → p32	nội thất → p33	thiết bị điện → p34	
		8	đồ vật → p35	gần nhà → p36	nhà ở Nhật → p37	tính từ 2 → p38	
Sinh hoạt	5	9	hoạt động trong ngày → p40	tính từ 3 → p44		thời gian → p78	
		10	hoạt động/sự kiện → p44	lịch → p76			
Ngày nghỉ	6	11	sở thích → p46	văn hóa truyền thống → p50			
		12	sự kiện → p51	sự kiện theo mùa → p53	lịch → p76		
		17	hoạt động trong ngày → p40	tính từ 4 → p50			
		18	du lịch → p54				
Phố phường	7	13	phương tiện giao thông → p56	giao thông → p57	tính từ 5 → p59		
		14	tòa nhà/địa điểm → p60	tính từ 6 → p63			
Mua sắm	8	15	quà tặng/quà lưu niệm → p66	tính từ 7 → p68			
		16	thời trang → p69	màu sắc → p72	kích cỡ → p73	mua sắm → p74	
Khác			lịch → p76	mùa → p77	thời gian → p78	vị trí / lượng → p79	tần suất / số lượng → p80

きょうしつのことば 1

kyooshitsu no kotoba

những câu sử dụng trong lớp học 1

がくせい

がくせい

gakusee

sinh viên, học sinh

**せんせい**

せんせーい

sensee

thầy (cô) giáo

**じゅこうしゃ**

じゅこーうしゃ

jukoosha

học viên

みなさん

みなーさん

minasan

các bạn, mọi người

みんな

みんなー

minna

tất cả mọi người

ともだち

ともだちー

tomodachi

bạn (bè)

**となりのひと**

となりのひとー

tonari no hito

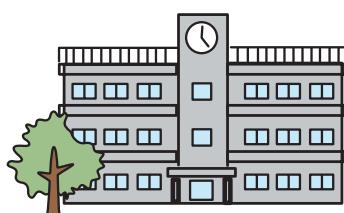
bạn ngồi cạnh

**がっこう**

がっこうー

gakkoo

trường học

**きょうしつ**

きょうしつー

kyooshitsu

phòng học

じゅぎょう

じゅーぎょう

jugyoo

giờ học

じむしつ

じむーしつ

jimushitsu

phòng làm việc, văn phòng

クラス

クーラス

kurasu

lớp học



いす

いすー

isu
ghé**つくえ**

つくえー

tsukue
bàn học**えんぴつ**

えんぴつー

enpitsu

bút chì

**ペン**

ペーん

pen

bút

**けしこむ**

けしこむー

keshigomu

tẩy

**ノート**

ノーート

nooto

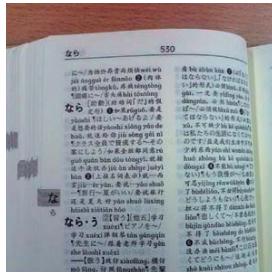
vở

**じしょ**

じーしょ

jisho

từ điển

**けいたいでんわ**

けいたいでーんわ

keetai-denwa

điện thoại di động

**きょうかしょ**

きょうかーしょ

kyookasho

sách giáo khoa

**ページ**

ページー / ~ペーーージ

peeji

trang

**コンピューター**

コンピューーター

konpyuutaa

máy vi tính

**ホワイトボード**

ホワイトボーボード

howaito-boodo

bảng trắng



きょうしつのことば 2

kyooshitsu no kotoba

những câu sử dụng trong lớp học 2

もんだい

もんだい

monday

câu hỏi, vấn đề

**こたえ**

こたえ

kotae

câu trả lời

**ばんごう**

ばんごう

bangoo

số, số hiệu

まる

まる

maru

dấu tròn (đúng)

**ばつ**

ばつ

batsu

dấu gạch chéo (sai)

**れい**

れい

ree

ví dụ

かいわ（を）します

かいわ

kaiwa (o) shimasu

hội thoại

**はなします**

はなします

hanashimasu

nói chuyện

いいます

いいます

iimasu

nói

**ききます**

ききます

kikimasu

nghe

**みます**

みます

mimasu

xem, nhìn

**よみます**

よみます

yomimasu

đọc



かきます

かきまーす

kakimasu

viết

**かきます**

かきまーす

kakimasu

vẽ

**べんきょう (を) します**

べんきょうー

benkyoo (o) shimasu

hoc

**れんしゅう (を) します**

れんしゅうー

renshuu (o) shimasu

luyện tập

よしゅう

よしゅうー

yoshuu

chuẩn bị bài

ふくしゅう

ふくしゅうー

fukushuu

ôn tập

しゅくだい

しゅくだいー

shukudai

bài tập về nhà

しけん

しけんー

shiken

kỳ thi

テスト

テースト

tesuto

bài kiểm tra

しつもん (を) します

しつもんー

shitsumon (o) shimasu

đặt câu hỏi

せつめい (を) します

せつめいー

setsumee (o) shimasu

giải thích

そだん (を) します

そだんー

soodan (o) shimasu

thảo luận

チェック (を) します

チエーック

chekku (o) shimasu

kiểm tra

コピー (を) します

コーピー

kopii (o) shimasu

photocopy

きょうしつのことば 3

kyooshitsu no kotoba

những câu sử dụng trong lớp học 3

～を おしえて ください

～を おしえて くださーい

～ o oshiete kudasai

Hãy chỉ cho tôi ~

～って どういう いみですか

～って どーういう いーみですか

～ t te doo yuu imi desu ka

~ có nghĩa là gì?

～を
わすれました

～を わすれまーした

～ o wasuremashita

Tôi đã quên ~

～を
みせて ください

～を みーせて ください

～ o misete kudasai

Hãy cho tôi xem ~

～を
かして ください

～を かして くださーい

～ o kashite kudasai

Hãy cho tôi mượn ~

まだです

まーだです

mada desu

vẫn chưa

おくれます

おくれまーす

okuremasu

muộn, chậm, trễ

やすみます

やすみまーす

yasumimasu

nghỉ, nghỉ ngơi

もういちど
いって ください

もういちどー

いって くださーい

moo ichido itte kudasai

Hãy nói lại một lần nữa

もうすこし ゆっくり
いって ください

もうすこーし ゆっくーり

いって くださーい

moo sukoshi yukkuri itte kudasai

Hãy nói chậm hơn một chút nữa

わかりました

わかりまーした

wakarimashita

(Tôi) hiểu rồi



わかりません

わかりませーん

wakarimasen

(Tôi) không hiểu



わたしのことばリスト

じこしょうかい

じこしょーうかい jiko-shookai
giới thiệu bản thân

じこしょうかい(します)

じこしょーうかい
jiko-shookai (shimasu)
giới thiệu bản thân

あいさつ
あーいさつ
aisatsu
chào hỏi



なまえ
なまえー
namae
tên



めいし
めいしー
meeshi
danh thiếp

ひと

ひとー／ひとー hito người

わたし
わたしー
watashi
tôi

わたしたち
わたしーたち
watashitachi
chúng ta, chúng tôi

あなた
あなーた
anata
bạn (đối phương)

かれ
かーれ
kare
anh ấy

かのじょ
かーのじょ
kanojo
cô ấy

じぶん
じぶんー
jibun
bản thân, mình

ともだち
ともだちー
tomodachi
bạn bè

あかちゃん

あーかちゃん

akachan

em bé

**こども**

こどもー

kodomo

con, trẻ con

**わかもの**

わかものー

wakamono

người trẻ, giới trẻ

**おとな**

おとなー

otona

người lớn

**おとしより**

おとしよりー

otoshiyori

người cao tuổi

**おとこ**

おとこー

otoko

đàn ông, nam giới

**おんな**

おんなー

onna

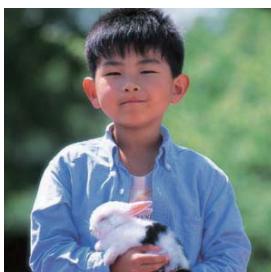
phụ nữ, nữ giới

**おとこのこ**

おとこーのこ

otoko-no-ko

bé trai

**おんなのこ**

おんなーのこ

onna-no-ko

bé gái

**おとこのひと**

おとこのひとー

otoko-no-hito

người đàn ông

**おんなのひと**

おんなのひとー

onna-no-hito

người phụ nữ



2 わたし

しごと

しごと — shigoto công việc



いしゃ

いしゃ —

isha

bác sĩ

エンジニア

エンジニア

enjinia

kỹ sư



かいしゃいん

かいしゃいん

kaishain

nhân viên công ty



かいごし

かいごし

kaigoshi

hộ lý



がくせい

がくせい —

gakusee

sinh viên, học sinh



かんごし

かんごし

kangoshi

y tá



きょうし

きょううし

kyooshi

giáo viên



こうむいん

こうむいん

koomuin

công chức



じえいぎょう

じえいぎょう

jieegyoo

kinh doanh tự do

しゅふ

しゅふ

shufu

nội trợ



のうか

のうか

nooka

nông dân

**パートタイム (パート)**

パートターム (パートー)

paatotaimu (paato)

việc làm thêm

アルバイト (バイト)

アルバイト (バイトー)

arubaito (baito)

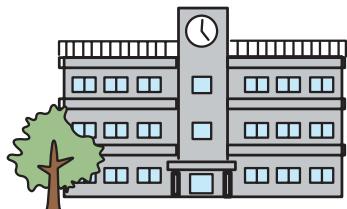
việc làm thêm

がっこう

がっこうー

gakkoo

trường học

**かいしゃ**

かいしゃー

kaisha

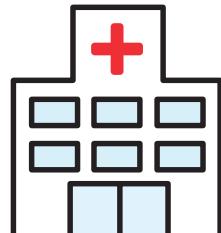
công ty

**びょういん**

びょういんー

byooin

bệnh viện

**～で はたらいで います**

～で はたらいで いまーす

～de hataraitē imasu

đang làm việc ở ~

**ねんきんで せいかつして
います**

ねんきんで せいかつして いまーす

nenkin de seekatsu-shite imasu

sống bằng lương hưu



かぞく

かぞく kazoku gia đình

～に にて いますね

～に にて いますね

～ ni nite imasu ne
giống ~ nhì.

ちち

ちち／ちち
chichi

bố (của mình)

りょうしん

りょうしん
ryooshin

bố mẹ

おとうさん

おとうさん
otoosan

bố (của người khác)



はは

はは
haha

mẹ (của mình)

おかあさん

おかあさん
okaasan

mẹ (của người khác)

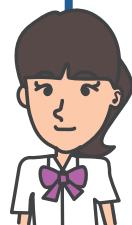
きょうだい

きょうだい kyoodai anh chị em



わたし

わたし

watashi
tôi

あに

あに

ani

anh trai (của mình)

あね

あね

ane

chị gái (của mình)

おとうと

おとうと

ototo

em trai (của mình)

いもうと

いもうと

imooto

em gái (của mình)

おにいさん

おにいさん
oniisan

anh trai (của người khác)

おねえさん

おねえさん
oneesan

chị gái (của người khác)

おとうとさん

おとうとさん

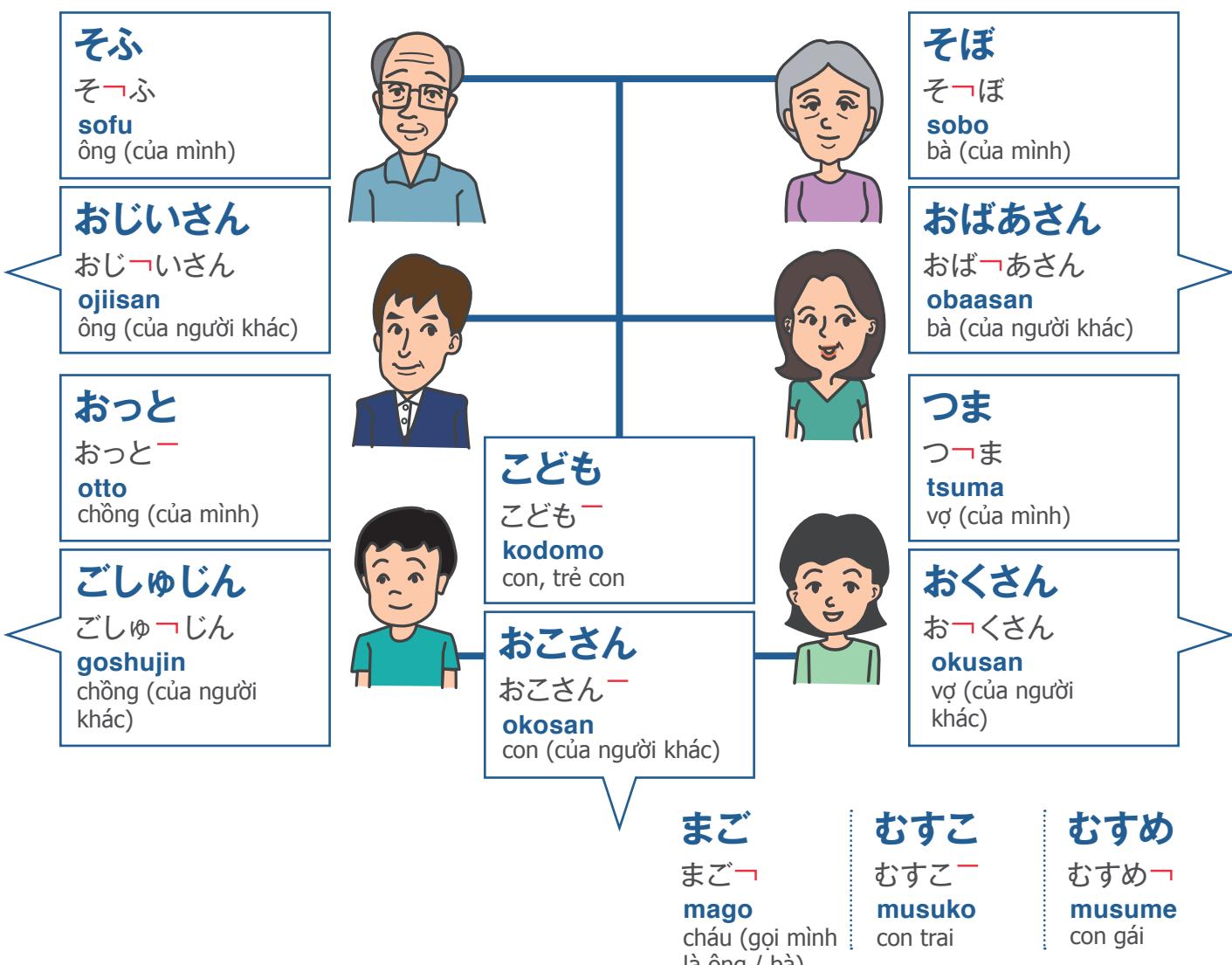
otootosan

em trai (của người khác)

いもうとさん

いもうとさん
imoootosan

em gái (của người khác)



ペット

ペー^トット petto thú nuôi, thú cưng

～を かって います

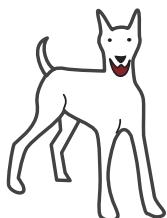
～を かーって います

～ o katte imasu

đang nuôi ~ (con vật gì đó)

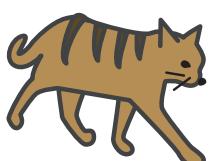
いぬ

いぬー
inu
chó



ねこ

ねーこ
neko
mèo



とり とりー

tori
chim



うさぎ うさぎー

usagi
thỏ



きんぎよ きーんぎよ

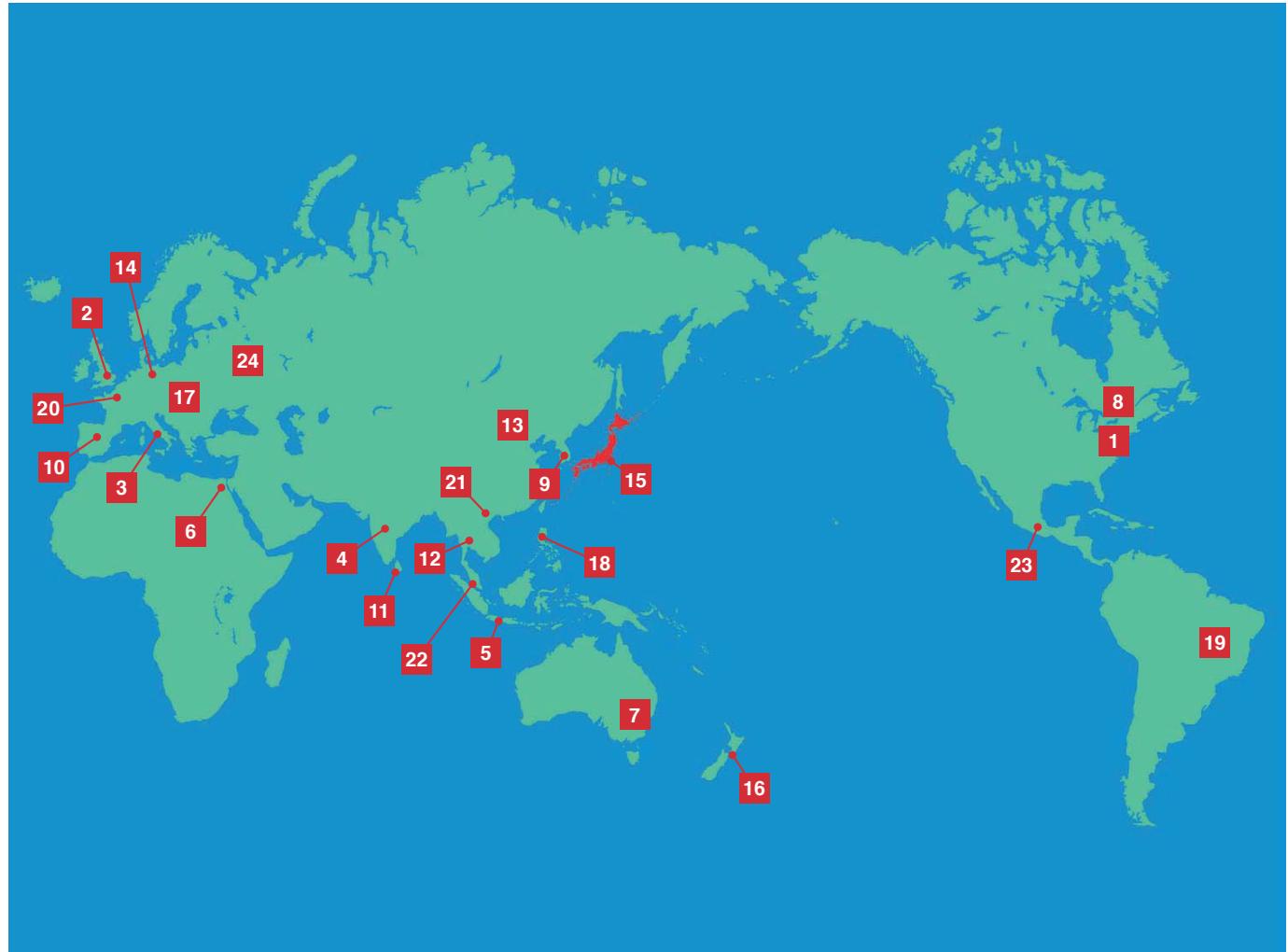
kingyo
cá vàng



2 わたし

くに

くにー kuni đất nước



アジア

アーニア

Ajia
châu Á

アフリカ

アフリカー

Afurika
châu Phi

1 アメリカ

アメリカー

Amerika
Mỹ



ヨーロッパ

ヨーローネッパ

Yooroppa
châu Âu



2 イギリス

イギリスー

Igirisu
Anh



3 イタリア

イタリアー

Itaria
Ý



4 インド

イーントド

Indo

Ãn Đô

**5 インドネシア**

インドネー・シア

Indonesia

Indonesia

**6 エジプト**

エジプトー

Ejiputo

Ai Cập

**7 オーストラリア**

オーストラリーア

Oosutoraria

Úc

**8 カナダ**

カーナダ

Kanada

Canada

**9 かんこく**

かーんこく

Kankoku

Hàn Quốc

**10 スペイン**

スペーイン

Supein

Tây Ban Nha

**11 スリランカ**

スリラーンカ

Suriranka

Sri Lanka

**12 タイ**

ターライ

Tai

Thái Lan

**13 ちゅうごく**

ちゅーうごく

Chuugoku

Trung Quốc

**14 ドイツ**

ドーヴィツ

Doitsu

Đức

**15 にほん／にっぽん**

にほーん／にっぽーん

Nihon / Nippon

Nhật Bản

**16 ニュージーランド**

ニュージーランド

Nyuujiirando

New Zealand

**17 ハンガリー**

ハーンガリー

Hangarrii

Hungary

**18 フィリピン**

フィーリピン

Firipin

Philippines

**19 ブラジル**

ブラジルー

Burajiru

Brazil

**20 フランス**

フランスー

Furansu

Pháp

**21 ベトナム**

ベトナムー

Betonamu

Việt Nam

**22 マレーシア**

マレー・シア

Mareeshia

Malaysia

**23 メキシコ**

メキシコー

Mekishiko

Mexico

**24 ロシア**

ローライ

Roshia

Nga



がいこく

がいこくー

gaikoku

nước ngoài

がいこくじん

がいこくーじん

gaikokujin

người nước ngoài

にほんじん

にほんじーん

Nihonjin

người Nhật

～じん

～jin

người ~

りゅうがくせい

りゅうがーくせい

ryuugakusee

du học sinh

ことば

ことばー **kotoba** ngôn ngữ

にほんご

にほんごー

Nihongo

tiếng Nhật

こんにちは

えいご

えいごー

Eego

tiếng Anh

Hello

かんこくご

かんこくごー

Kankokugo

tiếng Hàn Quốc

안녕하세요

ちゅうごくご

ちゅうごくごー

Chuugokugo

tiếng Trung Quốc

你好

ドイツご

ドイツー

Doitsugo

tiếng Đức

Guten Tag

スペインご

スペインごー

Supeingo

tiếng Tây Ban Nha

Hola

フランスご

フランスごー

Furansugo

tiếng Pháp

Bonjour

アラビアご

アラビアごー

Arabiago

tiếng Ả Rập

السلام عليكم

～ご

～goー

～go

tiếng ~

がいこくご

がいこくごー

gaikokugo

ngoại ngữ

～が できます

～が できまーす

～ ga dekimasu

có thể

わたしのことばリスト

3

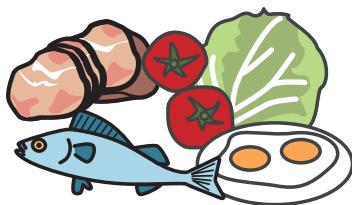
たべもの

たべもーの / たべーもの / tabemono / đồ ăn

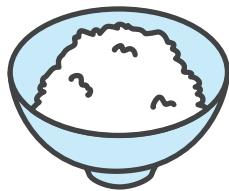
たべもの

たべもーの / たべーもの tabemono đồ ăn

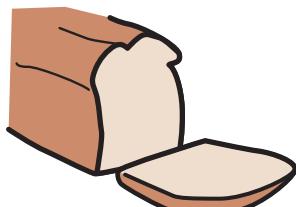
たべもの

たべもーの
/ たべーもの
tabemono
đồ ăn

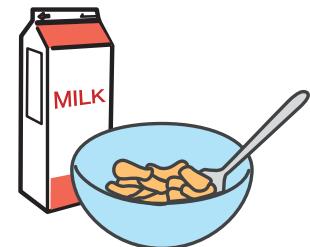
ごはん／ライス

ごーはん／ラ－イス
gohan
cơm

パン

パーン
pan
bánh mì

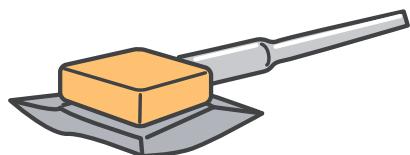
シリアル

シ－リアル
shiriaru
ngũ cốc

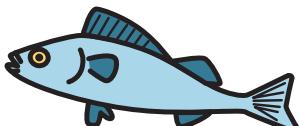
ジャム

ジャ－ム
jamu
mứt

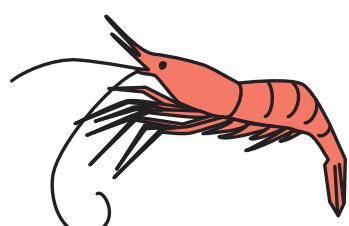
バター

バ－ター
bataa
bơ

さかな

さかなー^一
sakana
cá

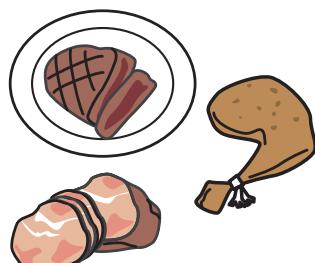
えび

えびー^一
ebi
tôm

かに

かにー^一
kani
cua

にく

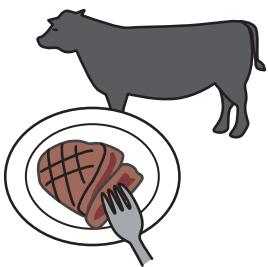
にくー^一
niku
thịt

ぎゅうにく／ビーフ

ぎゅうにく／ビーフ

gyūniku / biifu

thịt bò

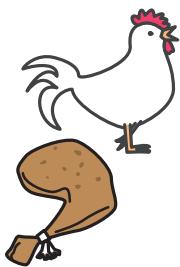


とりにく／チキン

とりにく／チキン

toriniku / chikin

thịt gà

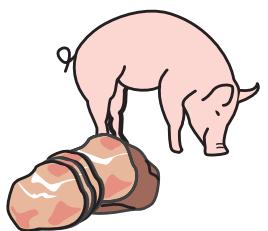


ぶたにく／ポーク

ぶたにく／ポーク

butaniku / pooku

thịt lợn

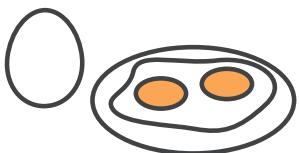


たまご

たまご

tamago

trứng

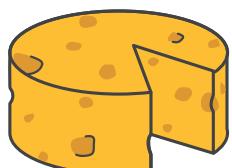


チーズ

チーズ

chiizu

phô-mai

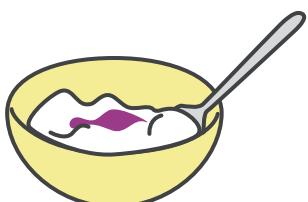


ヨーグルト

ヨーグルト

yooguruto

sữa chua

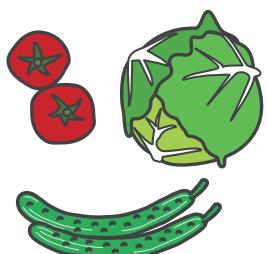


やさい

やさい

yasai

rau



キャベツ

キャベツ

kyabetsu

bắp cải

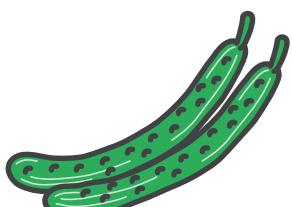


きゅうり

きゅうり

kyuuri

dưa chuột

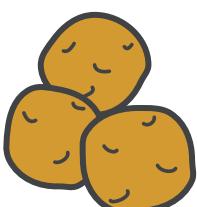


じゃがいも

じゃがいも

jagaimo

khoai tây

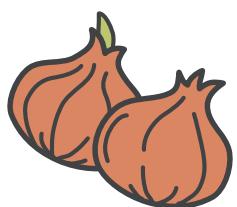


たまねぎ

たまねぎ

tamanegi

hành tây

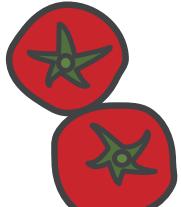


トマト

トマト

tomato

cà chua



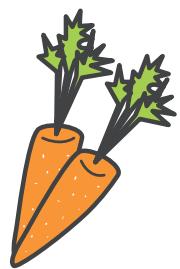
3 たべもの

にんじん

にんじんー

ninjin

cà rốt

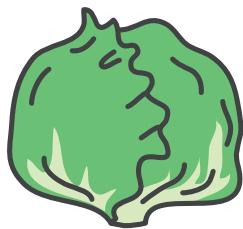


レタス

レーツ

retasu

rau xà lách

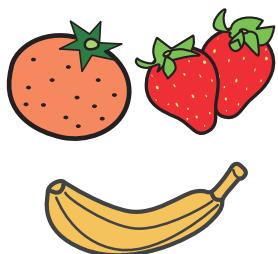


くだもの

くだーもの

kudamono

trái cây

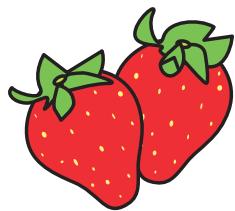


いちご

いちごー

ichigo

dâu tây

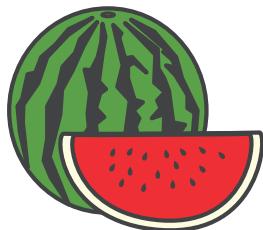


すいか

すいかー

suika

dưa hấu

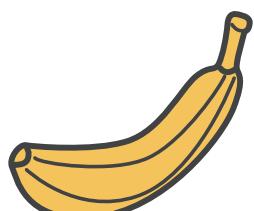


バナナ

バーナナ

banana

chuối

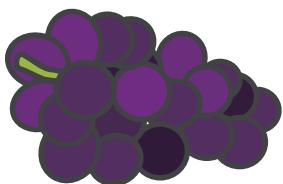


ぶどう

ぶどうー

budoo

nho

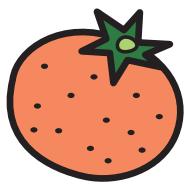


みかん

みーかん

mikan

quýt

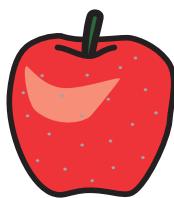


りんご

りんごー

ringo

táo

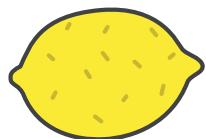


レモン

レーモン

remon

chanh



おかし

おかーし

okashi

bánh kẹo, đồ ngọt



アイスクリーム

アイスクリーーーム

aisu-kuriimu

kem



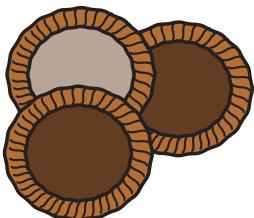
あめ

あめー
ame
kẹo



クッキー

クーッキーー
kukkii
bánh quy



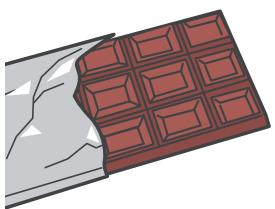
ケーキ

ケーーキ
keeki
bánh bông lan



チョコレート

チョコレートー
chokoreeto
sô-cô-la



さとう

さとーう
satoo
đường
(gia vị)



しお

しおー
shio
muối



しょうゆ

しょうゆー
shooyu
nước tương



こめ

こめー
kome
gạo



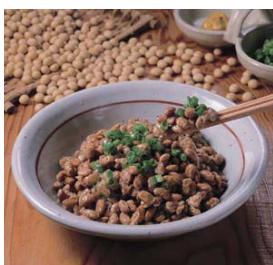
とうふ

とうふー／とうふー
toofu
đậu phụ



なつとう

なつとーう
nattoo
đậu tương lên men



のり

のりー
nori
rong biển



わさび

わーさび
wasabi
mù tạt



3 たべもの

のみもの

のみーもの nomimono đồ uống

おちゃ／ちゃ

おちゃー

ocha

trà



こうちゃ

こうちゃー

koocha

trà túi lọc



コーヒー

コーヒー

koohii

cà phê



ぎゅうにゅう ／ミルク

ぎゅうにゅうー

/ミールク

gyuunyuu / miruku

sữa bò



アイス

アーティス

aisu

đá

ホット

ホーット

hotto

nóng

ジュース

ジューース

juusu

nước ép trái cây

コーラ

コーラー

koora

cô-ca



オレンジジュース

オレンジジューース

orenji-juusu

nước cam



みず

みずー

mizu

nước



おゆ／ゆ

おゆー

oyu

nước nóng



おさけ／さけ

おさけ
osake
rượu

ビール

ビール
biiru
bia

**ワイン**

ワイン
wain
rượu vang

**ウイスキー**

ウイスキー
uisukii
rượu uýt-ki

**にほんしゅ**

にほんしゅ
nihonshu
rượu Nhật

**しょっき**

しょっきー shokki bát đũa

グラス

グラス／グラス
gurasu
cốc thủy tinh

**コップ**

コップ
koppu
cốc

**1 フォーク**

フォーク
fooku
dĩa

2 スプーン

スプーン
supuun
thìa

3 ナイフ

ナイフ
naifu
dao

**はし**

はし
hashi
đũa



ホットドッグホットド^ーッグ**hottodoggu**

bánh mì kẹp xúc xích

**おにぎり**

(おむすび)

おに^ーぎり(おむ^ーすび)**onigiri (omusubi)**

cơm nắm

**にほんりょうり**にほんりょ^ーうり**nihon-ryoori**

món ăn Nhật

～りょうり～りょ^ーうり**～ ryoori**

món ăn

**さしみ**さしみ^ー**sashimi**

gỏi cá

**うどん**うどん^ー**udon**

mì udon

**おすし／すし**おす^ーし／す^ーし／すし^ー**osushi / sushi**

sushi

そばそ^ーば**soba**

mì soba

**てんぷら**てんぷら^ー**tenpura**

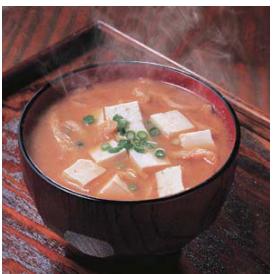
tempura

**べんとう**べんと^ーう**bentoo**

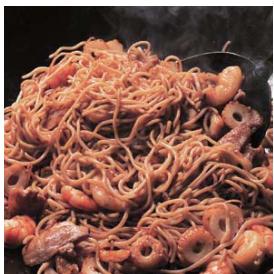
cơm hộp

**みそしる**みそし^ーる**misoshiru**

canh rong biển

**やきそば**やきそば^ー**yakisoba**

mì xào kiểu Nhật

**ラーメン**ラ^ーーメン**raamen**

mì (nói chung)



3 たべもの

みせ

みせ → mise cửa hàng



きっさてん

きっさ → てん / きっさてん → てん

kissaten

quán giải khát

コーヒーショップ

コーヒーショ → ップ

koohii-shoppu

quán cà phê

ファーストフードてん

ファーストフード → てん

faasuto-fuudo-ten

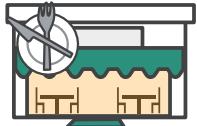
quán ăn nhanh

レストラン

レ → ストラン

resutoran

nha hàng



～や (さん)

～や → (さん)

～ ya (san)

cửa hàng ~

メニュー

メ → ニュー

menyuu

thực đơn



しょくじ

しょくじ → shokuji bữa ăn

あさごはん

あさご → はん

asa-gohan

bữa sáng

ひるごはん

ひるご → はん

hiru-gohan

bữa trưa

ばんごはん

ばんご → はん

ban-gohan

bữa tối

～を たべます

～を たべま → す

～ o tabemasu

ăn



～を のみます

～を のみま → す

～ o nomimasu

uống



すき (な)

すき →

suki

thích (tính từ đuôi NA)

きらい (な)

きらい →

kirai

ghét (tính từ đuôi NA)

けいようし 1

keeyooshi tính từ 1

おいしい

おいしーい
／おいしい
oishii
ngon (tính từ
đuôi I)



たかい

たかーい
takai
đắt (tính từ
đuôi I)



はやい

はやーい
hayai
nhanh
(tính từ đuôi I)



まずい

まづーい
mazui
dở, không ngon
(tính từ đuôi I)



やすい

やすーい
yasui
rẻ (tính từ đuôi I)



おそい

おそーい
osoi
chậm (tính từ
đuôi I)



あまい

あまいー
amai
ngọt (tính từ đuôi I)



からい

からーい
karai
cay (tính từ đuôi I)



しょっぱい

しょっぱーい
shoppai
mặn (tính từ đuôi I)



すっぱい

すっぱーい
suppai
chua (tính từ đuôi I)



あたたかい

あたたかーい
atatakai
ấm áp (tính từ
đuôi I)



あつい

あつーい
atsui
nóng (tính từ
đuôi I)



つめたい

つめたいー
tsumetai
lạnh (tính từ đuôi I)



わたしのことばリスト

4

いえ

いえー / ie / nhà cửa

いえ

いえー ie nhà cửa

いえ

いえー

ie

ngôi nhà



アパート

アパート

apaato

căn hộ



いっこだて

いっこだてー

ikkodate

nhà nguyên căn, nhà riêng

マンション

マーナション

manshon

chung cư



へや

へやー heyä phòng



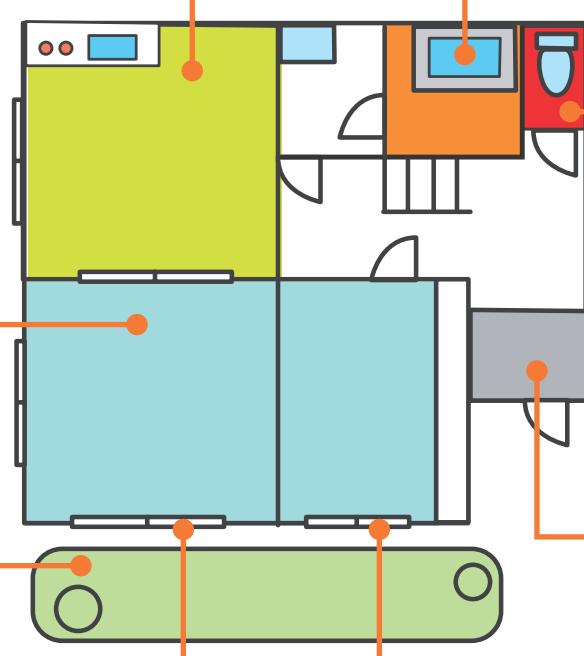
5 いま



6 にわー



7 まどー



4 だいどころ



3 おふろ



2 トイレ



1 げんかん



1 げんかんげんかん
genkan

tiền sảnh (nơi cởi và để giày dép trước khi vào nhà)

2 トイレトイレ
toire

nhà vệ sinh

3 おふろおふろ
ofuro

bồn tắm / phòng tắm

4 だいどころだいどころー
daidokoro

bếp

5 いまいまー
ima

phòng khách

リビングリビング
ribingu

phòng khách

ベッドルームベッドルームー
beddo-ruumu

phòng ngủ

**6 にわ**にわー
niwa

vườn

7 まどまど
mado

cửa sổ

かいだんかいだんー
kaidan

cầu thang bộ

**かべ**かべー
kabe

tường

**ドア**ドア
doa

cửa

**ベランダ**ベランダー
beranda

ban công

**ろうか**ろうかー
rooka

hành lang

**かぐ**かぐ **kagu** nội thất**ソファ**ソフア
sofa

ghế sofa

**いす**いすー
isu

ghế

つくえ

つくえ

tsukue

bàn học



たな

たな

tana

giá, kệ



ベッド

ベーッド

beddo

giường



テーブル

テーブル

teeburu

bàn



ほんだな

ほーんだな

hon-dana

giá sách



でんきせいひん

でんきせーいひん denki-seehin
thiết bị điện

アイロン

アイロン

airon

bàn là



せんたくき

せんたくーき

sentakuki / sentakki

máy giặt



そうじき

そうじーき

soojiki

máy hút bụi



でんしレンジ

でんしレーンジ

denshi-renji

lò vi sóng



れいぞうこ

れいぞーうこ

reezooko

tủ lạnh

**せんぷうき**

せんふーうき

senpuuki

quat máy

**でんき**

でーんき

denki

điện

**でんわ**

でんわー

denwa

điện thoại

**エアコン**

エアコンー

eakon

máy điều hòa

nhiệt độ

**だんぼう**

だんぼうー

danboo

hệ thống sưởi

テレビ

テーーレビ

terebi

ti-vi

**ラジオ**

ラーージオ

rajio

đài

**もの**

ものー mono

đồ vật

え

えー

e

bức tranh, tranh

**しゃしん**

しゃしんー

shashin

tấm ảnh, tấm hình

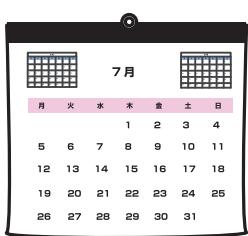


カレンダー

カレーヌダ

karendaa

lịch

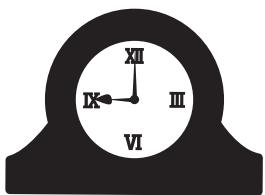


とけい

とけいー

tokee

đồng hồ



カップ

カーッップ

kappu

tách (uống cà phê)



にんぎょう

にんぎょうー

ningyoo

búp bê

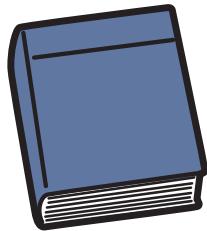


ほん

ほん

hon

sách

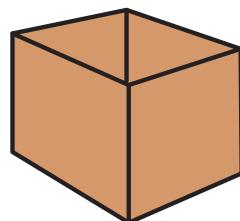


はこ

はこー

hako

hộp



いえのちかく

ie no chikaku gần nhà

ちかく

ちかーく／ちーかく

chikaku

gần

こうえん

こうえんー

kooen

công viên

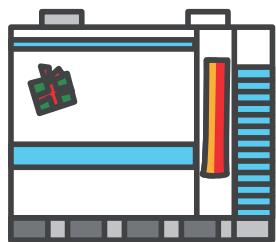


デパート

デパーート

depaato

trung tâm thương mại

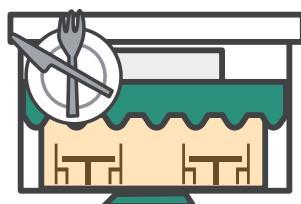


レストラン

レーストラン

resutoran

nhà hàng



にほんのいえ

nihon no ie nhà ở Nhật



おしいれ

おしいれー
oshi'ire
tủ tường kiểu Nhật



1 ふすま

ふすまー
fusuma
cửa kéo kiểu Nhật

2 とこのま

とこのまー
tokonoma
hốc tường trang trí

3 しょうじ

しょうじー
shōji
vách ngăn

4 たたみ

たたみー
tatami
chiếu Nhật

わしつ

わしつー
washitsu
phòng kiểu Nhật

ようしつ

ようしつー
yooshitsu
phòng kiểu Tây

スリッパ

スリッパ／スリッパ

surippa

dép đi trong nhà



ふとん

ふとん

futon

chăn



ざぶとん

ざぶーとん

zabuton

đệm ngồi kiểu Nhật



けいようし 2

keeyooshi tính từ 2

あかるい

あかるい

akarui

sáng sủa

(tính từ đuôi I)



あたらしい

あたらしーい

atarashii

mới (tính từ đuôi I)



おおきい

おおきーい

ookii

to, lớn (tính từ đuôi I)



くらい

くらいー

kurai

tối, âm u

(tính từ đuôi I)



ふるい

ふるーい

furui

cũ (tính từ đuôi I)



ちいさい

ちいさーい

chiisai

nhỏ, bé (tính từ đuôi I)



きれい(な)

きーれい

kiree

sạch sẽ, gọn gàng

(tính từ đuôi NA)

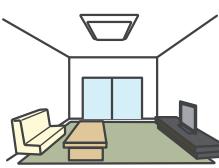


ひろい

ひろーい

hiroi

rộng (tính từ đuôi I)



いい

いーい

ii

tốt, được (tính từ đuôi I)

きたない

きたなーい

kitanai

bẩn, bừa bãi

(tính từ đuôi I)



せまい

せまーい

semai

chật, hẹp (tính từ đuôi I)



きれい(な)

きーれい

kiree

đẹp (tính từ đuôi NA)

わたしのことばリスト

5 せいかつ

せいかつ / seekatsu / sinh hoạt

いちにちのかつどう

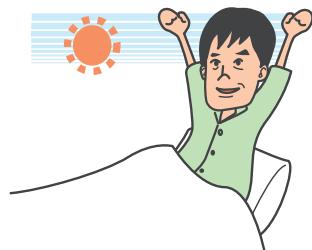
ichinichi no katsudoo hoạt động trong ngày

おきます

おきます

okimasu

thức dậy



ねます

ねます

nemasu

ngủ

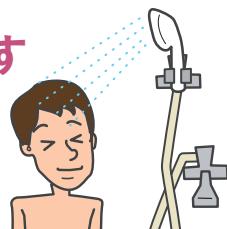


シャワーを あびます

シャーワーを あびます

shawaa o abimasu

tắm vòi hoa sen



おふろに はいります

おふろに はいります

ofuro ni hairimasu

tắm bồn



かおを あらいます

かおを あらいます

kao o araimasu

rửa mặt



はを みがきます

はーを みがきます

ha o migakimasu

đánh răng



おけしょう(を) します

おけしょう(を) します

okesho (o) shimasu

trang điểm



ひげを そります

ひげを そります

hige o sorimasu

cạo râu



ふくを きます

ふくーを きます

fuku o kimasu

mặc quần áo



ふくを ぬぎます

ふくーを ぬぎます

fuku o nugimasu

cởi quần áo



～に いきます

～に いきまーす

～ ni ikimasu
đi đến ~



かいしゃ

かいしゃー

kaisha
công ty



しごと(を)します

しごと(を)しまーす

shigoto (o) shimasu
làm việc



ざんぎょう(を) します

ざんぎょう(を)しまーす

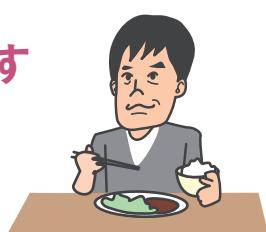
zangyoo (o) shimasu
làm thêm giờ



しょくじ(を)します

しょくじ(を)しまーす

shokujii (o) shimasu
dùng bữa



かいもの(を)します

かいもの(を)しまーす

kaimono (o) shimasu
mua sắm



うちに かえります

うちに かえりまーす

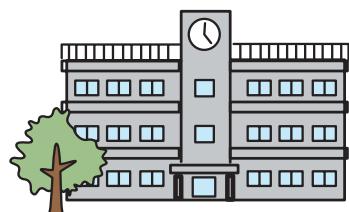
uchi ni kaerimasu
về nhà



がっこう

がっこうー

gakkoo
trường học



べんきょう(を) します

べんきょう(を)

しまーす

benkyoo (o) shimasu
học



アルバイト/バイト(を)します

アルバーイト/バイト(を)しまーす

arubaito/baito (o) shimasu
làm thêm (ngoài công việc chính)

あさ／ひる／ばんごはんを たべます

あさ／ひる／ばんごーはんを たべまーす

asa / hiru / ban-gohan o tabemasu
ăn sáng/trưa/tối

せんたく(を) します

せんたく(を)しまーす

sentaku (o) shimasu
giặt quần áo



そうじ（を）します

そうじ（を）します

sooji (o) shimasu

lau dọn



りょうり（を）します

りょーうり（を）します

ryoori (o) shimasu

nấu ăn



かじ（を）します

かーじ（を）します

kaji (o) shimasu

làm việc nhà

～の せわを します

～の せわーを します

～ no sewa o shimasu

chăm sóc ~

かたづけます

かたづけまーす

katazukemasu

dọn dẹp, sắp xếp

てつだいます

てつだいまーす

tetsudaimasu

giúp đỡ

あそびます

あそびまーす

asobimasu

chơi

やすみます

やすみまーす

yasumimasu

nghỉ, nghỉ ngơi

ゆっくりします

ゆっくーりします

yukkuri-shimasu

thong thả, làm một

cách chậm rãi

メール／Eメール
(を) しますメールー／Eメーーール (を)
しまーすE-meeru (o) shimasu
gửi emailインターネット (を)
しますインターネーーット (を)
しますintaanetto (o) shimasu
sử dụng internet

ゲーム (を) します

ゲーーーム (を) します

geemu (o) shimasu

chơi trò chơi

でんわ (を) します／かけます

でんわ (を) しまーす／かけまーす

denwa (o) shimasu / kakemasu

gọi điện thoại

おいのり (を)
します

おいのり (を) しまーす

oinori (o) shimasu

cầu nguyện

たばこを すいます

たばこを すいまーす

tabako o suimasu

hút thuốc lá

**うんどう (を) します**

うんどう (を) しまーす

undoo (o) shimasu

vận động

**さんぽ (を) します**

さんぽ (を) しまーす

sanpo (o) shimasu

đi dạo, tản bộ

**ヨガ (を) します**

ヨーーガ (を) します

yoga (o) shimasu

tập Yoga

**ともだちが きます**

ともだちが きまーす

tomodachi ga kimasu

bạn đến

～と おしゃべり (を) します

～と おしゃべり (を) します

～ t o oshaberi (o) shimasu

nói chuyện phiếm với

しんぶんを よみます

しんぶんを よみまーす

shinbun o yomimasu

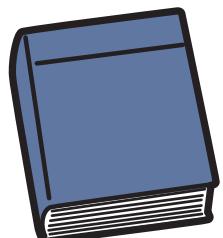
đọc báo

**ほん**

ほーん

hon

sách

**ざつし**

ざつしー

zasshi

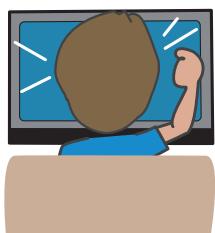
tạp chí

**テレビを みます**

テーーレビを みまーす

terebi o mimasu

xem ti-vi

**おんがくを ききます**

おーんがくを ききまーす

ongaku o kikimasu

nghe nhạc

**につきを かきます**

につきを かきまーす

nikki o kakimasu

viết nhật ký



けいようし 3

keeyooshi tính từ 3

いそがしい

いそがしーい

isogashiibận (tính từ đuôi **I**)

ねむい

ねむいー

nemuibuồn ngủ (tính từ đuôi **I**)

ひま (な)

ひまー

himarảnh rỗi (tính từ đuôi **NA**)

かつどう・イベント

katudoo / ibento hoạt động / sự kiện

コンサート

コーンサート

konsaato

hòa nhạc



テニス

テニス

tenisu

tennis

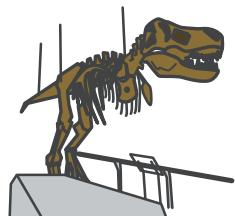


はくぶつかん

はくぶつーかん

hakubutsukan

bảo tàng

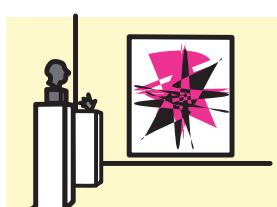


びじゅつかん

びじゅつーかん

bijutsukan

bảo tàng mỹ thuật

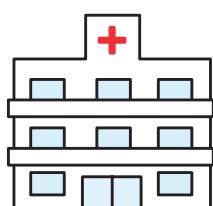


びょういん

びょういんー

byooin

bệnh viện



たんじょうび たんじょーうび

tanjoobi
sinh nhật

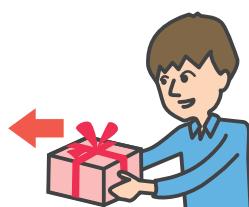
パーティー パーティー

paathii
bữa tiệc

～を あげます

～を あげまーす

～ o agemasu
tặng, cho



バースデー バースデー

baasudee
sinh nhật

しょくじ(を)します

しょくじ(を)しまーす

shokuji (o) shimasu dùng bữa



カード

カード
kaado
 thiệp



ケーキ

ケーキ
keeki
bánh bông lan



プレゼント

プレーゼント
purezento
quà tặng

わたしのことばリスト

しゅみ

しゅーみ shumi sở thích

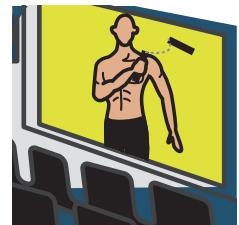
えいが

えーいが／えいがー eega phim

アニメ

アーニメ／アニメー
anime
hoạt hình

アクション

アークション
akushon
(thể loại) hành động

ホラー

ホーラー
horaa
(thể loại) kinh dị

コメディ

コーメディ
komedhi
hài kịch

どくしょ

どーくしょ dokusho việc đọc sách

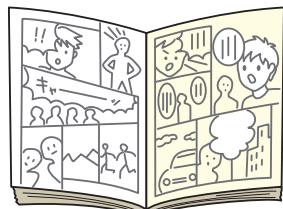
しょうせつ

しょうせつー
shoosetsu
tiểu thuyết

ぶんがく

ぶーんがく
bungaku
văn học

マンガ

マンガー
manga
truyện tranh

SF

エスエフー
esu-efu
(thể loại) khoa học viễn tưởng

ファンタジー

ファンタジー

fantajii

(thể loại) giả tưởng



ミステリー

ミステリー

misuterii

(thể loại) thần bí



スポーツ

スポーツ supootsu thể thao

ゴルフ

ゴルフ

gorufu

gôn (môn thể thao)



サッカー

サッカー

sakkaa

bóng đá



じゅうどう

じゅうどう

juudoo

nhu đạo (judo)



ジョギング

ジョギング

jogingu

đi bộ thể dục



すいえい

すいえい

sueee

bơi lội



スケート

スケート / スケート

sukeeto

trượt băng



たっきゅう／ピンポン

たっきゅう／ピンポン

takkyuu / pinpon

bóng bàn



テニス

テニス

tenisu

tennis



バスケットボール

バスケットボール

basuketto-booru

bóng rổ

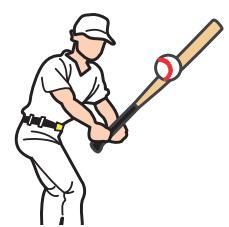


やきゅう

やきゅう

yakyuu

bóng chày



おんがく

おーんがく ongaku âm nhạc

クラシック クラシック/クラシックkurashikku
nhạc cổ điển**ジャズ** ジャー^スjazu
nhạc jazz**Jポップ** JポップJ-pop
Jpop (nhạc pop Nhật Bản)**ポップス** ポップスpoppusu
nhạc pop**ロック** ロックroku
nhạc rock**うた**うたー^一
uta
bài hát**うたいます**うたいまーす
utaimasu
hát**カラオケ**カラオケー^一
karaoke
karaoke**ギター**ギー^タ
gitaa
ghi-ta**ピアノ**ピアノー^一
piano
pi-a-nô**ひきます**ひきまーす
hikimasu
đánh đàn (ghi-ta / pi-a-nô)**ダンス**

ダーンス dansu điệu nhảy, khiêu vũ

**おどり** おどりーodori
điệu nhảy**ダンス** ダーンスdansu
điệu nhảy, khiêu vũ

おどります

おどりまーす

odorimasu

nhảy, khiêu vũ

そのほか

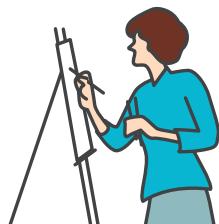
sonohoka khác

え(を)かきます

えー(を)かきまーす)

e (o kakimasu)

(vẽ) tranh



がいこくご／～ご

がいこくごー／～ごー

gaikokugo

ngoại ngữ

カメラ

カーメラ

kamera

máy ảnh



キャンプ(を)します

キヤーンプ(を)しまーす)

kyanpu (o shimasu)

cắm trại

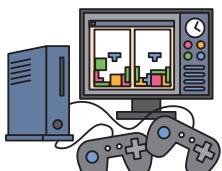


ゲーム

ゲーーム

geemu

trò chơi



しゃしん(を)とります

しゃしんー(を)とります)

shashin (o torimasu)

chụp (ảnh)



つり(を)します

つりー(を)しまーす)

tsuri (o shimasu)

câu cá

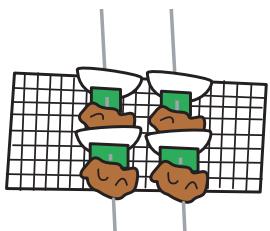


バーベキュー

バーベーキュー

baabekyuu

tiệc nướng ngoài trời
(BBQ)



やまのぼり(を)します

やまのーぼり(を)しまーす)

yamanobori (o shimasu)

leo núi



でんとうぶんか

dentoo bunka

văn hóa truyền thống

いけばな

いけ→ばな

ikebana

nghệ thuật cắm hoa



さどう

さ→どう

sadoo

trà đạo



ぼんさい

ぼんさい→

bonsai

cây cảnh



おりがみ

おり→がみ

origami

nghệ thuật gấp giấy



はいく

はいく→

haiku

thơ haiku



けいようし 4

keeyooshi tính từ 4

いそがしい

いそがし→い

isogashii

bận (tính từ đuôi I)

うれしい

うれし→い

ureshii

vui mừng (tính từ đuôi I)

おいしい

おいし→い／おいしい→

oishii

ngon (tính từ đuôi I)

(ひとが) おおい

(ひとが) お→おい

(hito ga) ooi

đông, nhiều (người)

(tính từ đuôi I)

おもしろい

おもしろ→い

omoshiroi

thú vị (tính từ đuôi I)

かなしい

かなし→い

kanashii

buồn rầu (tính từ đuôi I)

こわい

こわーい

kowaisợ hãi (tính từ đuôi **I**)**すばらしい**

すばらしーい

subarashiituyệt vời (tính từ đuôi **I**)**たのしい**

たのしーい

tanoshiivui vẻ (tính từ đuôi **I**)**つまらない**

つまらーない

tsumaranainhảm chán (tính từ đuôi **I**)**ながい**

ながーい

nagaidài (tính từ đuôi **I**)**むずかしい**

むずかしいー

／むずかしーい

muzukashiikhó (tính từ đuôi **I**)**やさしい**

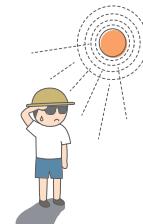
やさしいー

yasashiiđể (tính từ đuôi **I**)**あたたかい**

あたたかーい

atatakaiấm áp (tính từ đuôi **I**)**あつい**

あつーい

atsuinóng (tính từ đuôi **I**)**さむい**

さむーい

samuilạnh (tính từ đuôi **I**)**すずしい**

すずしーい

suzushiimát mẻ (tính từ đuôi **I**)**きれい (な)**

きーれい

kireeđẹp, sạch sẽ (tính từ đuôi **NA**)**すき (な)**

すきー

sukithích (tính từ đuôi **NA**)**たいへん (な)**

たいへんー

taihenvất vả (tính từ đuôi **NA**)**つかれます**

つかれまーす

tsukaremasu

mệt

イベントイベントー **ibento**

sự kiện

かぶき

かぶきー

kabuki

kịch Kabuki

**きもの**

きものー

kimono

kimono



すもう

すもう

sumoo

sumo

**たいこ**

たいこ

taiko

trống

**はなび**

はなび

hanabi

pháo hoa

**はなびたいかい**

はなびたいかい

hanabi-taikai

lễ hội pháo hoa

**まつり**

まつり

matsuri

lễ hội

**コンサート**

コンサート

konsaato

hòa nhạc

**コンテスト**

コンテスト

kontesuto

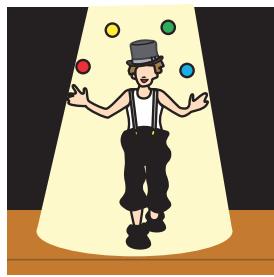
cuộc thi

ショー

ショーアー

shoo

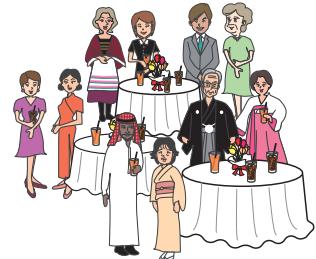
buổi trình diễn

**パーティー**

パーティー

paathii

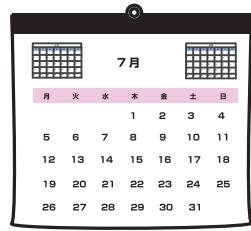
bữa tiệc

**カレンダー**

カレンダー

karendaa

lịch

**チケット**

チケット/チケット

chiketto

vé



チラシ

チラシ

chirashi

tờ rơi quảng cáo



パンフレット

パンフレット

panfuretto

tờ rơi quảng cáo
(dạng sách gấp)

ポスター

ポスター

posutaa

áp phích



でかけます

でかけまーす

dekakemasu

ra ngoài

ともだちに あいます

ともだちに あいまーす

tomodachi ni aimasu

gặp bạn bè

きせつのイベント

kisetsu no ibento

sự kiện theo mùa

おしょうがつ／しょうがつ

おしょうがつ／おしょうがつー

oshoogatsu

Tết



なつやすみ

なつやーすみ

natsu-yasumi

kỳ nghỉ hè

ふゆやすみ

ふゆやーすみ

fuyu-yasumi

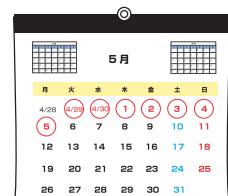
kỳ nghỉ đông

ゴールデンウイーク

ゴールデンウイーク

gooruden-uiiku

tuần lễ vàng



はつもうで

はつもーうで

hatsu-moode

đi lễ đầu năm



ゆきまつり

ゆきまーつり

yuki-matsuri

lễ hội tuyết



はなみ

はなみー

hanami

ngắm hoa



かいすいよく

かいすーいよく

kaisuiyoku

tắm biển



なつまつり

なつまつり
natsu-matsuri
lễ hội mùa hè

ぼんおどり

ぼんおどり
bon-odori
diệu nhảy Bon

**ぶどうがり**

ぶどうがり
budoogari
hái nho

**もみじがり**

もみじがり
momijigari
ngắm lá đỏ

あきまつり

あきまつり
aki-matsuri
lễ hội mùa thu

**りょこう**

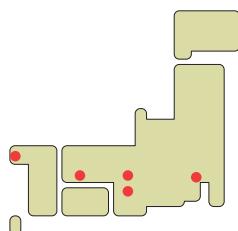
りょこう — ryokoo du lịch

りょこう（します）

りょこう —
ryokoo (shimasu)
du lịch

**かんこうち**

かんこううち
kankoochi
điểm du lịch

**にほん／にっぽん**

にほん／にっぽん
Nihon / Nippon
Nhật Bản

日本**とうきょう**

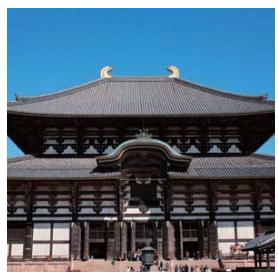
とうきょう —
Tookyoo
Tokyo

東京**ふじさん**

ふじさん
Fujisan
núi Phú Sĩ

**おてら／てら**

おてら —
otera
chùa



じんじゃ

じんじゃ

jinja

đền thờ



おみやげ

おみやげ

omiyage

quà lưu niệm



おすし／すし

おすし／すし
／すしosushi / sushi
sushi

てんぷら

てんぷら

tenpura

tempura



ホテル

ホーテル

hoteru

khách sạn



りょかん

りょかん

ryokan

lữ quán (khách sạn kiểu Nhật)



～に とまります

～に とまりま～す

～ ni tomarimasu

tro lại, nghỉ lại

よやく (を します)

よやく～ (を しま～す)

yo-yaku (o shimasu)

đặt trước

きっぷ

きっぷ

kippu

vé



くうこう

くうこう～

kuukoo

sân bay



スーツケース

スツケース

suutsukeesu

va-li

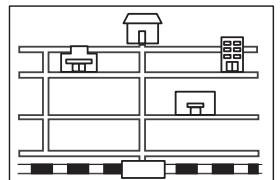


ちず

ち～ず

chizu

bản đồ



にもつ

に～もつ

nimotsu

hành lý



パスポート

パスポ～ート

pasupooto

hộ chiếu



ビザ

ビ～ザ

biza

thị thực / visa

のりもの

のりものー norimono phương tiện giao thông

じてんしゃ

じてーんしゃ
じてんしゃjitensha
xe đạp

バイク

バーカー

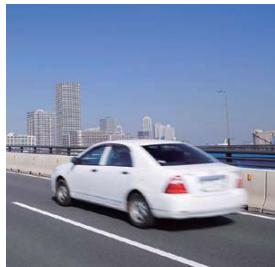
baiku
xe máy

くるま

くるまー

kuruma

xe hơi



タクシー

ターカー

takushii
taxi

バス

バーアス

basu

xe buýt



でんしゃ

でーんしゃ／でんしゃー

densha

tàu điện



ちかてつ

ちかてつー

chikatetsu

tàu điện ngầm



モノレール

モノレーーール

monoreeru

tàu điện ray đơn



しんかんせん

しんかーんせん

shinkansen

tàu siêu tốc



ひこうき

ひこーうき

hikooki

máy bay



ふね

ふーね

fune

thuyền, tàu thủy

**あるいて**

あるーいて

aruite

đi bộ

**きゅうきゅうしゃ**

きゅうきゅーうしゃ

kyuukyuusha

xe cấp cứu

**パトカー**

パトーーカー／パトカーー

patokaa

xe ô tô cảnh sát

**～に のります**

～に のりまーす

～ ni norimasu

lên (xe)

～を あります

～を おりまーす

～ o orimasu

xuống (xe)

～で いきます

～で いきまーす

～ de ikimasu

đi bằng ~

まがります

まがりまーす

magarimasu

rẽ

とまります

とまりまーす

tomarimasu

trở lại, nghỉ lại

あるきます

あるきまーす

arukimasu

đi bộ

こうつう

kootsuu giao thông

のりば

のりばー

noriba

điểm lên xe (buýt, taxi...)

**えき**

えーき

eki

nhà ga

**バスてい**

バスていー

basu-tee

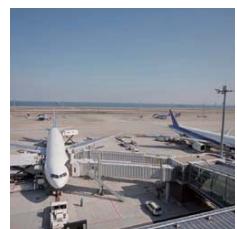
trạm xe buýt

**くうこう**

くうこうー

kuukoo

sân bay



いりぐち

いりぐち

iriguchi

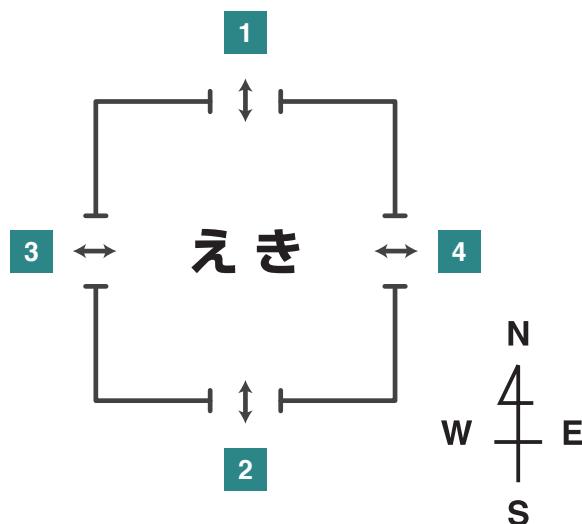
lối vào

でぐち

でぐち

deguchi

lối ra

1 北口
(きたぐち)

きたぐち

kitaguchi

cổng phía Bắc

2 南口
(みなみぐち)

みなみぐち

minamiguchi

cổng phía Nam

3 西口
(にしぐち)

にしぐち

nishiguchi

cổng phía Tây

4 東口
(ひがしぐち)

ひがしぐち

higashiguchi

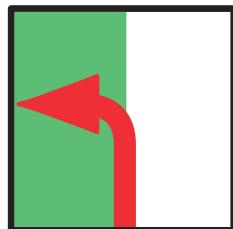
cổng phía Đông

ひだり

ひだり

hidari

bên trái

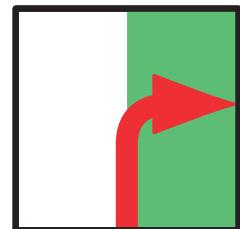


みぎ

みぎ

migi

bên phải

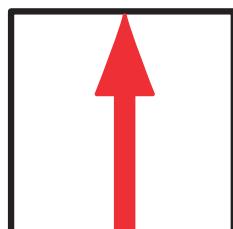


まっすぐ

まっすーぐ

massugu

thẳng



ちゅうしゃじょう

ちゅうしゃじょう

chuushajoo

bãi đỗ xe



くうしゃ

くうしゃ

kuusha

xe không có khách



とおり

とおりー

toori

con đường

**みち**

みちー

michi

con đường

きっぷ

きっぷー

kippu

vé

**にもつ**

にーもつ

nimotsu

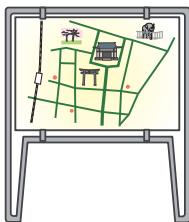
hành lý

**ちず**

ちーず

chizu

bản đồ

**うんてんしゅ**

うんてーんしゅ

untenshu

tài xế

**えきいん**

えきーいん

eki'in

nhân viên nhà ga

**けいさつかん**

けいさつーかん

keesatsukan

cảnh sát



けいようし 5

keeyooshi tính từ 5

ちかい

ちかーい

chikai

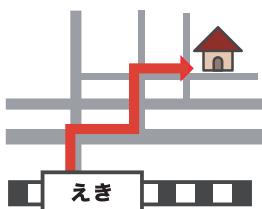
gắn (tính từ đuôi I)

**とおい**

とおいー

tooii

xa (tính từ đuôi I)

**はやい**

はやーい

hayai

nhanh (tính từ đuôi I)

**おそい**

おそいー

osoi

chậm (tính từ đuôi I)



べんり (な)

べんり

benri

tiện lợi (tính từ đuôi NA)

平日					
5	5	12	24	40	53
6	7	15	28	43	55
7	3	10	22	39	51
8	5	12	24	40	53
9	7	15	28	43	55
10	3	10	22	39	50
11	5	12	24	42	50
12	2	10	20	38	50

ふべん (な)

ふべん

fuben

bất tiện (tính từ đuôi NA)

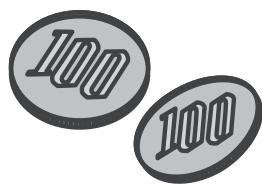
平日					
5					
6					
7	3		22		51
8	5		24		53
9	7		28		55
10	3		22		50
11	5		24		50
12	2		20		50

やすい

やすい

yasui

rẻ (tính từ đuôi I)



たかい

たかーい

takai

đắt (tính từ đuôi I)



らく (な)

らくー

rakuthoải mái, dễ chịu
(tính từ đuôi NA)

つかれます

つかれまーす

tsukaremasu

mệt



たてもの・ばしょ

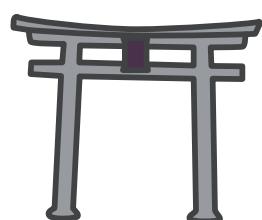
tatemono / basho tòa nhà / địa điểm

まち

まちー

machi

khu phố, thị xã, thị trấn



じんじゃ

じーんじゃ

jinja

đền thờ

おてら

おてらー

otera

chùa

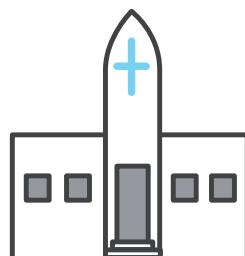


きょうかい

きょうかいー

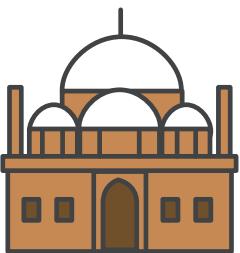
kyookai

nhà thờ



モスクモー_スク**mosuku**

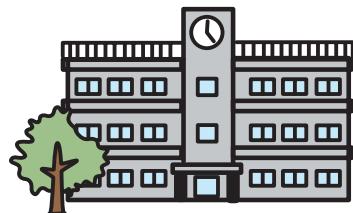
đền thời Hồi giáo

**がっこう**

がっこう

gakkoo

trường học

**かいしゃ**

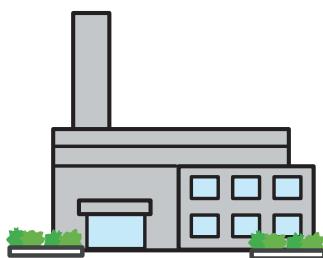
かいしゃ

kaisha

công ty

**こうじょう**こうじょ_う**koojoo**

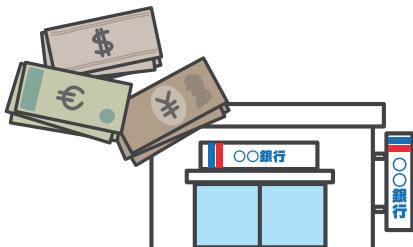
nhà máy

**ぎんこう**

ぎんこう

ginkoo

ngân hàng

**ゆうびんきょく**

ゆうびんきょく

yuubinkyoku

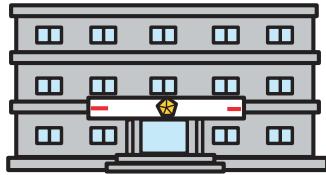
bưu điện

**けいさつ**

けいさつ

keesatsu

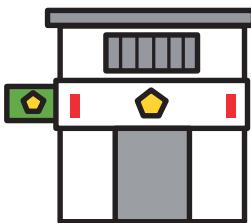
cảnh sát

**こうばん**

こうばん

kooban

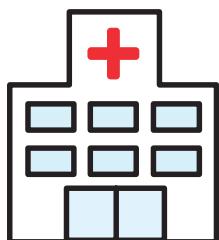
đồn cảnh sát

**びょういん**

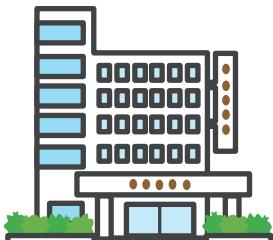
びょういん

byooin

bệnh viện

**ホテル**ホー_テル**hoteru**

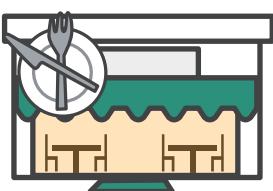
khách sạn

**きっさてん**きっさてん/
きっさてん**kissaten**

quán giải khát

**レストラン**レ_ーストラン**resutoran**

nhà hàng



こうえん

こうえん

kooen

công viên

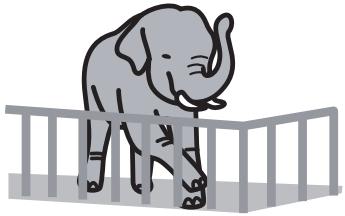


どうぶつえん

どうぶつーえん

doobutsuen

sở thú

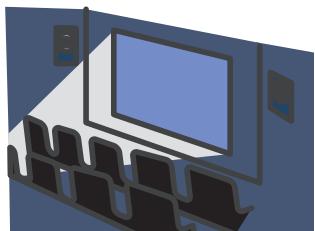


えいがかん

えいがーかん

eegakan

rạp chiếu phim



としょかん

としょーかん

toshokan

thư viện

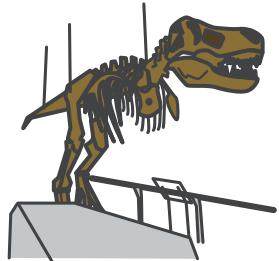


はくぶつかん

はくぶつーかん

hakubutsukan

bảo tàng

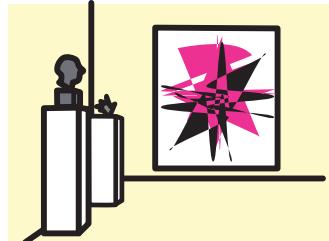


びじゅつかん

びじゅつーかん

bijutsukan

bảo tàng mỹ thuật

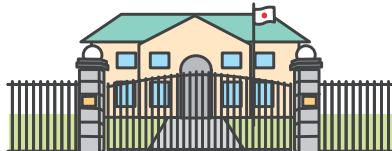


たいしかん

たいしーかん

taishikan

đại sứ quán

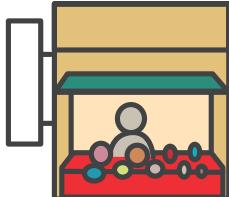


みせ

みせー

mise

cửa hàng



しょうてんがい

しょうてーんがい

shootengai

khu phố mua sắm

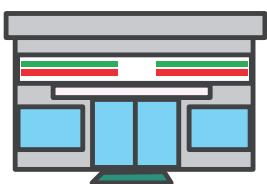


コンビニ

コンビニー

konbini

cửa hàng tiện lợi



ショッピングセンター

ショッピングセーーンター

shoppingu-sentaa

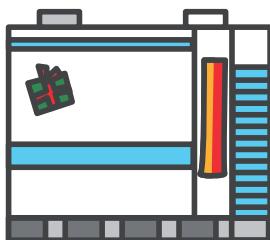
trung tâm mua sắm

デパート

デパーーート

depaato

trung tâm thương mại

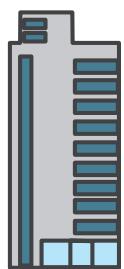


ビル

ビル

biru

tòa nhà

**しゅくじつ**

しゅくじつ

shukujitsu

ngày lễ

へいじつ

へいじつ

heejitsu

ngày thường

**えいぎょうじかん**

えいぎょうじーかん

eegyoo-jikan

thời gian mở cửa

(kinh doanh)

ていきゅうび

ていきゅーうび

teekyuubi

ngày nghỉ định kỳ

けいようし 6

keeyooshi tính từ 6

あたらしい

あたらしーい

atarashii

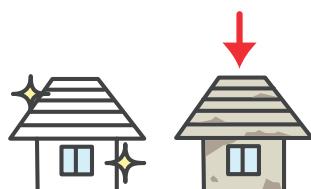
mới (tính từ đuôi I)

**ふるい**

ふるーい

furui

cũ (tính từ đuôi I)

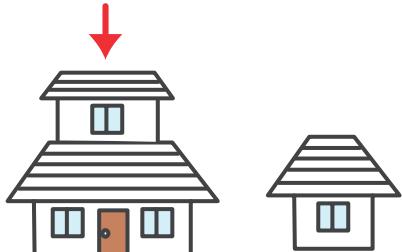
**おおきい**

おおきーい

ookii

to, lớn

(tính từ đuôi I)

**ちいさい**

ちいさーい

chiisai

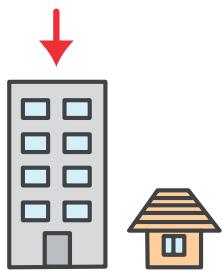
nhỏ, bé

(tính từ đuôi I)



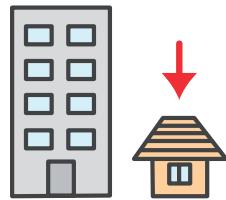
たかい

たかーい

takaicao (tính từ đuôi **I**)

ひくい

ひくーい

hikuithấp (tính từ đuôi **I**)

あんぜん (な)

あんぜんー

anzenan toàn (tính từ đuôi **NA**)

きけん (な)

きけんー

kikennguy hiểm (tính từ đuôi **NA**)

あぶない

あぶなーい／あぶないー

abunainguy hiểm (tính từ đuôi **I**)

しずか (な)

しーずか

shizukayên tĩnh (tính từ đuôi **NA**)

にぎやか (な)

にぎーやか

nigiyaka

nhộn nhịp,

náo nhiệt

(tính từ đuôi **NA**)

ゆうめい (な)

ゆうめいー

yuumeenổi tiếng (tính từ đuôi **NA**)

こんで います

こーんで います

konde imasu

đông đúc



わたしのことばリスト

プレゼント・おみやげ

purezento / omiyage quà tặng / quà lưu niệm

プレゼント

プレーゼント

purezento

quà tặng

えはがき／ ポストカード

えはーがき／ポストカード

ehagaki / posuto-kaado

bưu thiếp ảnh, bưu ảnh



カメラ

カーメラ

kamera

máy ảnh



ざっし

ざっしー

zasshi

tạp chí



ティーカップ

ティーカーップ

thiikappu

tách uống trà



はし

はーし

hashi

dũa



おみやげ

おみやげー

omiyage

quà lưu niệm

かさ

かーさ

kasa

ô, dù



さいふ

さいふー

saifu

ví



しゅりけん

しゅりけんー

shuriken

phi tiêu của ninja



でんじじょ

でんじーじょ

denshi-jisho

từ điển điện tử



はしおき

はしーおき／はしおーき

hashi'oki

đồ kê dũa



はな

はなー

hana

hoa

**ビデオカメラ**

ビデオカーメラ

bideo-kamera

máy quay phim

**ハンカチ**

ハンカチー／ハンカチ

hankachi

khăn tay

**みみかき**

みみかーき／

みみかきー

mimikaki

đồ ngoáy tai

**おもちゃ**

おもーちゃ

omocha

đồ chơi

**きっと**

きっとー

kitte

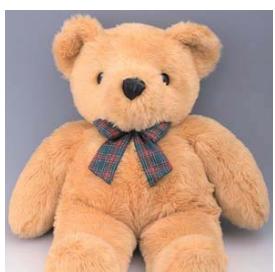
tem

**ぬいぐるみ**

ぬいぐるみー

nuigurumi

thú bông

**ゲーム**

ゲーーーム

geemu

trò chơi

**CD**

シーディーー

shiidhi

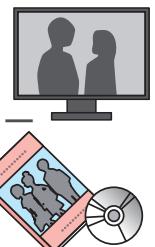
đĩa CD

**DVD**

ディーブイディーー

dhiibuidhii

đĩa DVD

**～を あげます**

～を あげまーす

～ o agemasu

tặng, cho

**～を もらいます**

～を もらいまーす

～ o moraimasu

nhận



けいようし 7

keeyooshi tính từ 7

おしゃれ (な)

おしゃれ

oshare

ăn diện, hợp mốt
(tính từ đuôi NA)

かっこいい

かっこい

kakkoii

có phong cách (tính từ đuôi I)

かわいい

かわい

kawaii

dễ thương (tính từ đuôi I)

すごい

すご

sugoi

tuyệt vời, xuất sắc (tính từ đuôi I)

すてき (な)

すてき

suteki

tuyệt vời (tính từ đuôi NA)

まあまあ (な)

まあま

maamaa

bình thường (tính từ đuôi NA)

おもしろい

おもしろ

omoshiroi

thú vị (tính từ đuôi I)

にほんてき (な)

にほんてき

nihon-teki

đậm chất Nhật Bản
(tính từ đuôi NA)

めずらしい

めずらし

mezurashii

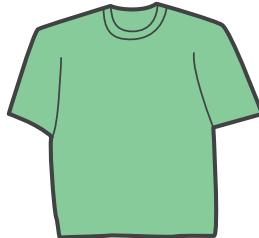
hiếm có (tính từ đuôi I)

おおきい

おおき

ookii

to, lớn (tính từ đuôi I)



ちいさい

ちいさ

chiisai

nhỏ, bé (tính từ đuôi I)



おもい

おもい

omoi

nặng (tính từ đuôi I)



かるい

かるい

karui

nhẹ (tính từ đuôi I)



ながい

ながーい

nagai

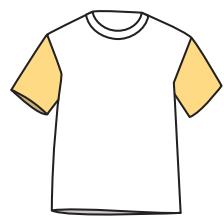
dài (tính từ đuôi I)

**みじかい**

みじかーい

mijikai

ngắn (tính từ đuôi I)

**ふとい**

ふとーい

futoi

béo, dày, to (tính từ đuôi I)

**ほそい**

ほそーい

hosoi

gầy, thon, mảnh (tính từ đuôi I)

**ゆるい**

ゆるーい

yuruilỏng lẻo, hơi rộng (quần áo)
(tính từ đuôi I)**きつい**

きついー

kitsui

chật (tính từ đuôi I)

**ファッショ**ンファー^チッショnン **fasshon** thời trang**ふく**

ふくー

fuku

quần áo

ようふく

ようふくー

yoofuku

quần áo kiểu Âu

きもの

きものー

kimono

kimono

**ゆかた**

ゆかたー

yukatayukata (loại kimono mỏng
mặc mùa hè)**コート**コー^ト**kooto**áo khoác dài / áo măng tô
(loại dài đến đầu gối)**ジャケット**ジャー^ケット／ジャケー^ト**jaketto**

áo khoác (loại ngắn)

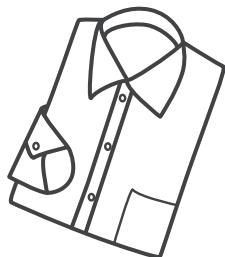


スーツスーツ**suutsu**

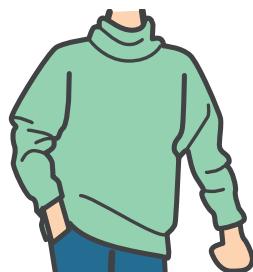
đồ vest

**シャツ**シャツ**shatsu**

áo sơ mi

**セーター**セーター**seetaa**

áo len

**ジーンズ**ジーンズ**jiinzu**

quần bò

**パジャマ**パージャマ**pajama**

bộ đồ mặc ở nhà

**くつ**くつ**kutsu**

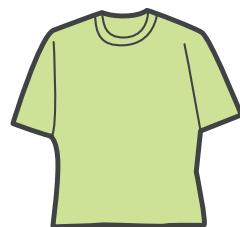
giày

**ワンピース**ワンピース**wanpiisu**

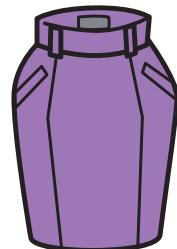
váy liền

**Tシャツ**Tシャツ**T-shatsu**

áo thun

**スカート**スカート**sukaato**

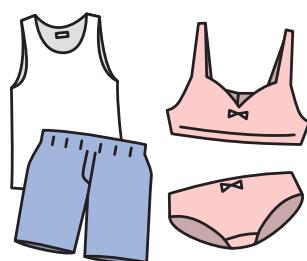
chân váy

**パンツ**パンツ/パンツー**pantsu**

quần

**したぎ**したぎー**shitagi**

quần áo lót

**くつした**くつした**kutsushita**

tất, vớ



アクセサリー

ア-クセサリー/
アクセ-サリー

akusesarri
trang sức

**うでどけい**

うでど-けい

ude-dokee
đồng hồ đeo tay

**ネックレス**

ネ-ックレス
nekkuresu
vòng cổ

**ピアス**

ピ-アス
piasu
hoa tai

**ゆびわ**

ゆびわ-
yubiwa
nhẫn

**スカーフ**

スカ-ーフ
sukaafu
khăn quàng nhẹ

**マフラー**

マ-フラー
mafuraa
khăn quàng giữ ấm

**てぶくろ**

てぶ-くろ
tebukuro
găng tay

**ネクタイ**

ネ-クタイ
nekutai
cà vạt

**ベルト**

ベルト-
beruto
thắt lưng

**リボン**

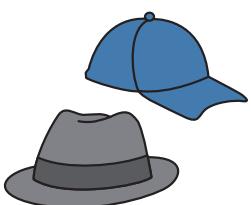
リ-ボン
ribon
nơ, ruy băng

**めがね**

め-がね
megane
kính mắt

**ぼうし**

ぼうし-
booshi
mũ, nón

**めがねを かけます**

め-がねを かけま-す

megane o kakemasu
đeo kính

ぼうしを かぶります

ぼうしを かぶりま-す

booshi o kaburimasu
đội mũ

バッグ

バ-ッグ
baggu
túi xách tay

**かばん**

かばん-
kaban
cặp sách, túi xách



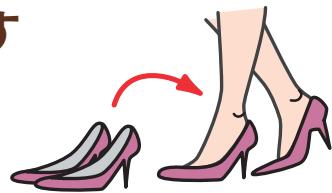
～を きます

～を きます

～ o kimasu
mặc (quần áo)

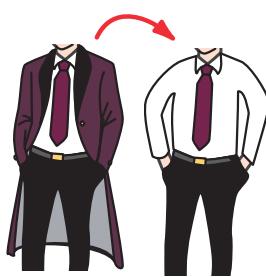
～を はきます

～を はきます

～ o hakimasu
mặc (đồ từ thắt lưng trở xuống)

～を ぬぎます

～を ぬぎます

～ o nugimasu
cởi ~

いろ

いろ **iro** màu sắc

あお (い)

あーお／あおーい

ao (i)

xanh dương



あか (い)

あーか／あかいー

aka (i)

đỏ



オレンジ (の)

オレーんじ

orenji (no)

cam



きいろ (い)

きいろー／きいろいー

kiiro (i)

vàng



グレー (の)

グレーー

guree (no)

xám



くろ (い)

くーろ／くろーい

kuro (i)

đen



しろ (い)

しろ／しろい

shiro (i)

trắng

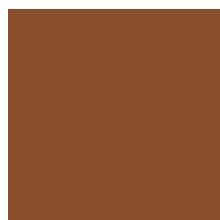
**ちゃいろ (い)**

ちゃいろ／

ちゃいろい／

chairo (i)

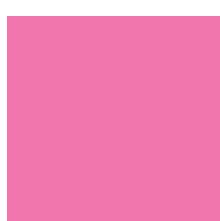
nâu

**ピンク (の)**

ピ一ンク

pinku (no)

hồng

**みどり (の)**

みーどり

midori (no)

xanh lá

**きんいろ (の)**

きんいろ／

kin'iro (no)

vàng ánh kim

**ぎんいろ (の)**

ぎんいろ／

gin'iro (no)

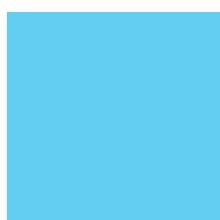
bạc

**みずいろ (の)**

みずいろ／

mizuiro (no)

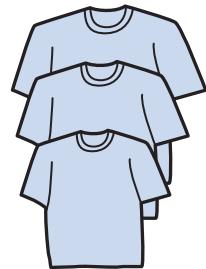
xanh nước biển

**サイズ**サイズ **saizu** kích cỡ**L (エル)**

エ一ル

eru

cỡ L

**M (エム)**

エ一ム

emu

cỡ M

S (エス)

エ一ス

esu

cỡ S

かいもの

かいもの — kaimono mua sắm

えん
えん
en
yên Nhật



おかね
おかね —
okane tiền



むりょう
むりょう — / むりょう
muryoo miễn phí

カード
カード
kaado thiệp



サイン (を します)
サイン (を します)
sain (o shimasu)
ký tên

ただ
ただ
tada miễn phí

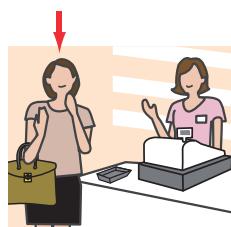
おつり
おつり —
otsuri tiền thừa

レシート
レシート
reshiito hóa đơn



うりば
うりば —
uriba quầy bán

おきゃくさん / きゃく
おきゃくさん — / きゃく —
okyaku-san / kyaku khách



てんいん
てんいん —
ten'in người bán hàng



いくらですか
いーくらですか
ikura desu ka
bao nhiêu tiền

～を ください
～を くださーい
～ o kudasai
hãy (lấy) cho tôi ~

～が ほしいです
～が ほしーいです
～ ga hoshii desu
Tôi muốn

かいもの (を)
します
かいもの (を) します
kaimono (o) shimasu
mua sắm

～を かいます
～を かいまーす
～ o kaimasu
mua

はらいます
はらいまーす
haraimasu thanh toán, trả tiền

わたしのことばリスト

そのほかのことば sonohoka no kotoba / từ vựng khác

カレンダー

カレンダー karendaa lịch

～ねん

～ nen
năm ~

～がつ

～ gatsu
tháng ~

～にち

～ nichi
ngày ~

日	月	火	水	木	金	土
にちようび にちよーうび nichiyobi chủ nhật	げつようび げつよーうび getsuyoobi thứ hai	かようび かよーうび kayoobi thứ ba	すいようび すいよーうび suiyoobi thứ tư	もくようび もくよーうび mokuyoobi thứ năm	きんようび きんよーうび kin'yoobi thứ sáu	どようび どよーうび doyoobi thứ bảy
1日 ついたち ついたちー tsuitachi	2日 ふつか ふつかー futsuka	3日 みつか みつかー mikka	4日 よっか よっかー yokka	5日 いつか いつかー itsuka	6日 むいか むいかー muika	7日 なのか なのかー nanoka
8日 ようか ようかー yooka	9日 ここのか ここのかー kokonoka	10日 とおか とおかー tooka	11日 じゅういちにち じゅう いちにちー juu-ichi-nichi	12日 じゅうににち じゅう ににちー juu-ni-nichi	13日 じゅうさん nichи じゅう さんニチー juu-san-nichi	14日 じゅうよっか じゅう よっかー juu-yokka
15日 じゅうごにち じゅう ごーにち juu-go-nichi	16日 じゅうろくにち じゅう ろくにちー juu-roku-nichi	17日 じゅうしちにち じゅう しちにちー juu-shichi-nichi	18日 じゅうはちにち じゅう はちにちー juu-hachi-nichi	19日 じゅうくにち じゅう くーにち juu-ku-nichi	20日 はつか はつかー hatsuka	21日 にじゅう いちにち にーじゅう いちにちー nijuu-ichi-nichi
22日 にじゅう ににち にーじゅう にーにち nijuu-ni-nichi	23日 にじゅう さんにち にーじゅう さんニチー nijuu-san-nichi	24日 にじゅう よっか* にーじゅう よっかー nijuu-yokka	25日 にじゅう ごにち にーじゅう ごーにち nijuu-go-nichi	26日 にじゅう ろくにち にーじゅう ろくニチー nijuu-roku-nichi	27日 にじゅう しちにち にーじゅう しちニチー nijuu-shichi-nichi	28日 にじゅう はちにち にーじゅう はちニチー nijuu-hachi-nichi
29日 にじゅう くにち にーじゅう くーにち nijuu-ku-nichi	30日 さんじゅうにち さんじゅーう にち sanjuu-nichi	31日 さんじゅう いちにち さーんじゅう いちニチー sanjuu-ichi-nichi				

ひ ひー／ひー hi ngày

おととい おととーい／ おとといー ototoi hôm kia
--

きのう きのーう kino hôm qua

きょう きよーう kyoo hôm nay

あした あしたー ashita ngày mai

あさって あさーって asatte ngày kia

まいにち まい mainichi hàng ngày

1月	いちがつ いちがつ ichi-gatsu tháng 1	2月	にがつ にがつ ni-gatsu tháng 2	3月	さんがつ さーんがつ san-gatsu tháng 3
4月	しがつ しがつ shi-gatsu tháng 4	5月	ごがつ ごーがつ go-gatsu tháng 5	6月	ろくがつ ろくがつ roku-gatsu tháng 6
7月	しちがつ しちがつ shichi-gatsu tháng 7	8月	はちがつ はちがつ hachi-gatsu tháng 8	9月	くがつ くーがつ ku-gatsu tháng 9
10月	じゅうがつ じゅうがつ juu-gatsu tháng 10	11月	じゅういちがつ じゅういちがつ juu-ichi-gatsu tháng 11	12月	じゅうにがつ じゅうにがつ juu-ni-gatsu tháng 12

しゅう しゅーう shuu tuần	せんしゅう せんしゅう senshuu tuần trước	こんしゅう こんしゅう konshuu tuần này	らいしゅう らいしゅう raishuu tuần sau	まいしゅう まいしゅう maishuu hàng tuần
つき つき tsuki tháng	せんげつ せーんげつ sengetsu tháng trước	こんげつ こんげつ kongetsu tháng này	らいげつ らーいげつ raigetsu tháng sau	まいつき まいつき maitsuki hàng tháng
とし とし toshi năm	きよねん きょーねん kyonen năm ngoái	ことし ことし kotoshi năm nay	らいねん らいねん rainen năm sau	まいとし まいとし maitoshi hàng năm

きせつ

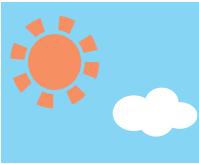
きーせつ/きせーつ **kisetsu** mùa

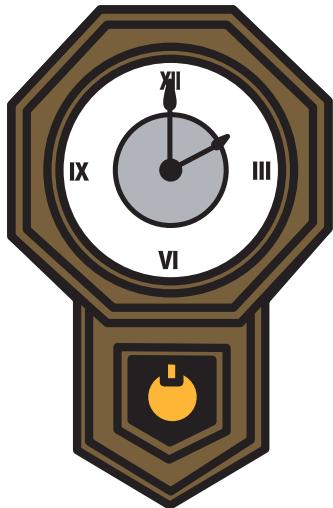
はる はーる haru xuân		なつ なつ natsu hạ	
あき あーき aki thu		ふゆ ふゆー fuyu đông	

そのほかのことば

じかん

じかん — jikan thời gian

あさ あーさ asa sáng		ひる ひるー hiru trưa		よる よーる yoru tối, đêm	
ごぜん ごーぜん gozen (~ giờ) sáng, trưa (AM)		ごご ごーご gogo (~ giờ) chiều, tối (PM)			



いつ いーつ itsu khi nào	なんじ なーんじ nan-ji mấy giờ
~じ ~じ ~ ji ~ giờ	~はん ~はーん ~ han ~ ruồi
~ふん／ぶん ~ふーん／ぶーん ~ fun / pun ~ phút	~ごろ ~ごーろ ~ goro khoảng ~

1:00 いちじ いちーじ ichi-ji	2:00 にじ にーじ ni-ji	3:00 さんじ さーんじ san-ji
4:00 よじ よーじ yo-ji	5:00 ごじ ごーじ go-ji	6:00 ろくじ ろくーじ roku-ji
7:00 しちじ しちーじ shichi-ji	8:00 はちじ はちーじ hachi-ji	9:00 くじ くーじ ku-ji
10:00 じゅうじ じゅーうじ juu-ji	11:00 じゅういちじ じゅういちーじ juu-ichi-ji	12:00 じゅうにじ じゅうにーじ juu-ni-ji

じかん じかん jikan thời gian	いちじかん いちじーかん ichi-jikan một tiếng	なんじかん なんじーかん nan-jikan mấy tiếng
ひ ひー／ひー ¹ hi ngày	いちにち いちにちー ichi-nichi một ngày	なんにち なーんにち nan-nichi mấy ngày
しゅう しゅーう shuu tuần	いっしゅうかん いっしゅーうかん isshuu-kan một tuần	なんしゅうかん なんしゅーうかん nan-shuu-kan mấy tuần
つき つきー tsuki tháng	いっかけつ いっかーげつ ikka-getsu một tháng	なんかげつ なんかーげつ nan-ka-getsu mấy tháng
とし としー toshi năm	いちねん いちーねん ichi-nen một năm	なんねん なーんねん nan-nen mấy năm

いち いーち ichi vị trí

うえ うえー ue trên, bên trên	まえ まーえ mae trước/phía trước	なか なーか naka trong, bên trong
した しーた shita dưới, bên dưới	うしろ うしろー ushiro sau, phía sau	そと そーと soto ngoài, bên ngoài
ちかく ちかーく／ちーかく chikaku gần	となり となりー tonari bên cạnh	よこ よーこ yoko bên cạnh

りょう りよーう ryoo lượng

たくさん たくさんー takusan nhiều	すこし すこーし sukoshi một chút	ちょっと ちょーっと chotto một chút	あまり あまりー amari không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	ぜんぜん ぜんぜんー zenzen hoàn toàn không ~ (dùng trong câu phủ định)
---	--	---	---	--

そのほかのことば

ひんど

ひーんど hindo tần suất

いつも いーつも itsumo luôn luân, lúc nào cũng	よく よーく yoku thường xuyên	ときどき ときどきー tokidoki thỉnh thoảng	あまり あまりー amari không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	ぜんぜん ぜんぜんー zenzen hoàn toàn không ~ (dùng trong câu phủ định)
--	---	---	--	---

かず

かーず kazu số lượng

1 いち いちー ichi	10 じゅう じゅーう juu	100 ひゃく ひゃくー hyaku	1,000 せん せーん sen
2 に にー ni	20 にじゅう にーじゅう nijuu	200 にひゃく にひゃくー nihyaku	3,000 さんぜん さんぜーん sanzen
3 さん さんー san	30 さんじゅう さーんじゅう sanjuu	300 さんびゃく さーんびゃく sanbyaku	5,000 ごせん ごせーん gosen
4 よん／し よーん／しー yon / shi	40 よんじゅう よーんじゅう yonjuu	400 よんひゃく よーんひゃく yonhyaku	8,000 はっせん はっせーん hassen
5 ご ごー go	50 ごじゅう ごじゅーう gojuu	500 ごひゃく ごひゃくー gohyaku	10,000 いちまん いちまーん ichiman
6 ろく ろくー roku	60 ろくじゅう ろくじゅーう rokjuu	600 ろっぴゃく ろっぴゃくー ropphyaku	50,000 ごまん ごまーん goman
7 なな／しち なーな／しちー nana / shichi	70 ななじゅう ななーじゅう nanajuu	700 ななひゃく ななーひゃく nanahyaku	100,000 じゅうまん じゅうまーん juuman
8 はち はちー hachi	80 はちじゅう はちじゅーう hachijuu	800 はっぴゃく はっぴゃくー happyaku	1,000,000 ひゃくまん ひゃくまーん hyakuman
9 きゅう／く きゅーう／くー kyuu / ku	90 きゅうじゅう きゅーうじゅう kyuujuu	900 きゅうひゃく きゅーうひゃく kyuuhyaku	

そのほかのことば

そのほか

5 1
2 4
3 6



1	いち いちー ichi	ひとつ ひとーつ hitotsu	いっこ いーっこ ikko	ひとり ひとーり hitori	いつさつ いつさつー issatsu	いっぽん いーっぽん ippon	いちまい いちーまい ichi-mai
2	に にー _ー ni	ふたつ ふたつー _ー futatsu	にこ にーこ ni-ko	ふたり ふたりー _ー futari	にざつ にーざつ ni-satsu	にほん にーほん ni-hon	にまい にーまい ni-mai
3	さん さんー _ー san	みつつ みつつー _ー mittsu	さんこ さーんこ san-ko	さんなん さんーなん san-nin	さんさつ さーんさつ san-satsu	さんぽん さーんぽん san-bon	さんまい さーんまい san-mai
4	よん／し よーん／しー _ー yon / shi	よっつ よっつー _ー yottsu	よんこ よーんこ yon-ko	よにん よーにん yo-nin	よんさつ よーんさつ yon-satsu	よんほん よーんほん yon-hon	よんまい よーんまい yon-mai
5	ご ごー _ー go	いつつ いつつー _ー itsutsu	ごこ ごーこ go-ko	ごにん ごーにん go-nin	ござつ ごーざつ go-satsu	ごほん ごーほん go-hon	ごまい ごーまい go-mai
6	ろく ろくー _ー roku	むつつ むつつー _ー muttsu	ろっこ ろーっこ rokko	ろくにん ろくーにん roku-nin	ろくさつ ろくーさつ rokko-satsu	ろっぽん ろーっぽん roppon	ろくまい ろくーまい roku-mai
7	なな／しち なーな／ しちー _ー nana / shichi	ななつ ななーつ nanatsu	ななこ ななーこ nana-ko	しちにん／ ななにん しちーにん／ ななーにん shichi-nin / nana-nin	ななさつ ななーさつ nana-satsu	ななほん ななーほん nana-hon	ななまい ななーまい nana-mai
8	はち はちー _ー hachi	やっつ やっつー _ー yattsu	はちこ／ はっこ はちーこ／ はーっこ hachi-ko / hakko	はちにん はちーにん hachi-nin	はっさつ はっさつー _ー hassatsu	はっぽん はーっぽん happon	はちまい はちーまい hachi-mai
9	きゅう／く きゅーう／くー _ー kyuu / ku	ここのつ ここーのつ kokonotsu	きゅうこ きゅーうこ kyuu-ko	きゅうにん きゅーうにん kyuu-nin	きゅうさつ きゅーうさつ kyuu-satsu	きゅうほん きゅーうほん kyuu-hon	きゅうまい きゅーうまい kyuu-mai
10	じゅう じゅーう juu	とお とーお too	じゅっこ じゅーっこ jukko	じゅうにん じゅーうにん juu-nin	じゅっさつ じゅーっさつ jussatsu	じゅっぽん じゅーっぽん juppon	じゅうまい じゅーうまい juu-mai

～ぐらい ～ぐーらい ～gurai	～つ ～tsu	～こ ～ko	～にん ～nin	～さつ ～satsu	～ほん／ ぼん／ぼん ～ hon / pon / bon	～まい ～mai	～さい ～sai
	いくつ いーくつ ikutsu	なんこ なーんこ nan-ko	なんにん なーんにん nan-nin	なんさつ なーんさつ nan-satsu	なんぼん なーんぼん nan-bon	なんまい なーんまい nan-mai	なんさい なーんさい nan-sai

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản Nhập môn A1 Từ vựng

Tháng 10 năm 2017

Biên tập: Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam

Tác giả: Hiromi KIJIMA Tomoyo SHIBAHARA Naomi HATTA

Biên dịch: Lê Kim Thanh, Hà Thị Thu Hiền



2018/5/7

まるごと 日本のことばと文化 入門 A1 ごいちょう

2013年10月1日 第1刷発行

編著者 独立行政法人国際交流基金(ジャパンファウンデーション)
執筆 来嶋洋美 柴原智代 八田直美
発行者 前田俊秀
発行所 株式会社三修社
〒150-0001 東京都渋谷区神宮前2-2-22
TEL 03-3405-4511 FAX 03-3405-4522
振替 00190-9-72758
<http://www.sanshusha.co.jp>